

PHẬT THUYẾT MA HA DIỄN BẢO NGHIÊM KINH

Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 351

Hán dịch: Khuyết danh

Phiên âm & Lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiến

Việt dịch: Thích Nữ Hương Trí (03-2007)

Biên tập : Thích Phước Nghiêm



Tuệ Quang Wisdom Light Foundation

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email info@daitangvietnam.com

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 351 《佛說摩訶衍寶嚴經》
【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 351 《Phật thuyết Ma-Ha diển bảo nghiêm Kinh》
【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 351 《Phật nói Ma-Ha diển bảo nghiêm Kinh》
【版本記錄】CBETA 電子佛典 V1. 9 (UTF-8) 普及版, 完成日期: 2004/11/14
【bản bản kí lục】CBETA điện tử Phật Điển V1. 9 (UTF-8) phổ cập bản, hoàn thành nhật kỳ: 2004/11/14
【bản gốc kí lục】CBETA điện tử Phật Điển V1. 9 (UTF-8) khắp cùng bản, hoàn thành ngày: 2004/11/14
【編輯說明】本資料庫由中華電子佛典協會 (CBETA) 依大正新脩大藏經所編輯
【biên tập thuyết minh】bản tu liệu khổ do Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) y Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh sở biên tập
【biên tập thuyết minh】gốc tu liệu kho bởi Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) nương Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh biên tập
【原始資料】蕭鎮國大德提供, 維習安大德提供之高麗藏 CD 經文, 北美某大德提供
【nguyên thủy tu liệu】Tiêu-Trần-Quốc Đại Đức đề cung, Duy-Tập-An Đại Đức đề cung chi cao lệ tạng CD Kinh văn, Bắc-Mỹ-Mỗ Đại Đức đề cung
【nguyên thủy tu liệu】Tiêu-Trần-Quốc Đại-Đức đề cung, Duy-Tập-An Đại-Đức đề cung chi cao lệ tạng CD Kinh văn, Bắc-Mỹ-Mỗ Đại-Đức đề cung
【其它事項】本資料庫可自由免費流通, 詳細內容請參閱【中華電子佛典協會資料庫基本介紹】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)
【kỳ tha sự hạng】bản tu liệu khổ khả tự do miễn phí lưu thông, tường tế nội dung thỉnh tham duyệt 【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tu liệu khổ cơ bản giới thiệu】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)
【kỳ tha sự hạng】gốc tu liệu kho có thể tự do miễn phí lưu thông, rõ ràng nội dung thỉnh tham duyệt 【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tu liệu kho nền nhà gốc giới thiệu】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

佛說摩訶衍寶嚴經 (一名大迦葉品)
Phật thuyết Ma-Ha diển bảo nghiêm Kinh (nhất danh Đại ca diệp phẩm)
Phật thuyết Ma-ha Diển Bảo Nghiêm Kinh
(Một cách gọi nữa là Phẩm Đại Ca-diếp)
晉代譯失三藏名
Tân Đại dịch thất Tam Tạng danh
Dịch vào đời nhà Tấn, không rõ tên dịch giả.

聞如是。一時佛遊王舍城耆闍崛山中。
văn như thị. nhất thời Phật du Vương xá thành Kỳ đồ Quạt sơn trung
Tôi nghe như vậy, một thuở nọ đức Phật đi du hóa trong núi Kỳ-xà-quạt thuộc thành Vương Xá,

與大比丘眾八千人俱。菩薩萬六千人。

dữ Đại bi khâu chúng bát thiên nhân câu. Bồ-tát vạn lục thiên nhân.
cùng với chúng đại Tỳ-kheo một ngàn vị, chúng Bồ-tát một vạn sáu ngàn vị.

從諸佛國而來集此。悉志無上正真之道。

tòng chư Phật quốc nhi lai tập thử. tất chí vô thượng chánh chân chi đạo
Các vị này từ các cõi Phật đến hội họp nơi đây, đều đã chứng được đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

爾時世尊告尊者大迦葉曰。菩薩有四法。

Nhĩ thời Thế tôn cáo Tôn-Giả Đại ca diệp viết. Bồ-tát hữu tứ Pháp.

Bây giờ đức Thế Tôn bảo tôn giả Đại Ca-diếp: Bồ-tát có bốn pháp

失般若波羅蜜云何為四。一者不尊法不敬法師。

thất Bát-nhã ba la mật vân hà vi tứ. nhất giả bất tôn Pháp bất kính Pháp sư
khiến mất Bát-nhã Ba-la-mật. Thế nào là bốn? một là, không tôn trọng pháp, không kính pháp sư.

二者為法師者慳惜捨法。三者欲得法者為法作礙。

nhị giả vi Pháp sư giả khan tích lận pháp. tam giả dục đắc Pháp giả vi Pháp tác ngại.

Hai là, làm pháp sư mà bôn sên tiếc lẫn pháp. Ba là, khiến cho người muốn đắc Pháp vì pháp mà sanh nghi,

呵責輕易不為說法。

ha trách khinh dịch bất vi thuyết Pháp.

rồi quả trách xem thường, không vì họ thuyết giảng chánh Pháp.

四者憎慢貢高自大譽毀他。是謂迦葉。菩薩有四法失般若波羅蜜。

tứ giả tăng mạn công cao tự Đại dự hủy tha. thị vi ca diệp. Bồ-tát hữu tứ Pháp
thất Bát-nhã ba la mật.

Bốn là, khinh mạn công cao, tự khoe khoang mình và huỷ báng người khác. Như vậy này Ca-diếp! Bồ-tát có bốn pháp khiến mất Bát-nhã Ba-la-mật.

復次迦葉。菩薩有四法。得般若波羅蜜。

phục thứ ca diệp. Bồ-tát hữu tứ Pháp. đắc Bát-nhã ba la mật

Lại nữa này Ca-diếp! Bồ-tát có bốn pháp, khiến được Bát-nhã Ba-la-mật,

云何四。一者尊法敬重法師。

vân hà tứ. nhất giả tôn Pháp kính trọng Pháp sư.

thế nào là bốn? một là, tôn kính Pháp kính trọng Pháp Sư.

二者隨受聞法廣為他說。心無愛著亦無所求。

nhị giả tùy thọ văn Pháp quảng vi tha thuyết. tâm vô ái trú diệc vô sở cầu

Hai là, nghe được Chánh pháp thì rộng vì người khác thuyết giảng, tâm không ái trước, cũng không mong cầu,

為般若波羅蜜故。捨一切財物。求多學問如救頭然。

vi Bát-nhã Ba-la-mật cố. xả nhất thiết tài vật. cầu đa học vấn như cứu đầu
nhiên.

vì Bát-nhã Ba-la-mật mà xả bỏ tất cả tài vật, cầu học rộng hỏi nhiều như cứu đầu
mình đang cháy.

三者聞已受持。四者行法不著言說。是謂迦葉。

tam giả văn dĩ thọ trì. tứ giả hành Pháp bất trú ngôn thuyết

Ba là, nghe Pháp rồi thọ trì. Bốn là hành pháp không chấp trước ngôn thuyết.

Này Ca-diếp !

菩薩有四法得般若波羅蜜。

Bồ-tát hữu tứ Pháp đắc Bát-nhã ba la mật.

đó là bốn pháp khiến được Bát-nhã Ba-la-mật.

復次迦葉。菩薩成就四法忘菩薩心。

phục thứ ca diệp. Bồ-tát thành tựu tứ Pháp vong Bồ-tát tâm.
Lại nữa này Ca-diếp! Bồ-tát nếu có bốn pháp khiến vong thất Bồ Tát tâm.

云何為四。一者欺誑師尊長老。

vân hà vi tứ. nhất giả khi cuồng sư tôn Trưởng Lão.

Thế nào là bốn? một là, lừa dối Tôn Sư Trưởng Lão.

二者他無惡事說有所犯。三者摩訶衍者毀訾誹謗。

nhị giả tha vô ác sự thuyết hữu sở phạm. tam giả Ma-Ha diển giả hủy 訾 phi báng
Hai là, người khác không có điều tệ xấu mà nói kia phạm tội. Ba là, huỷ báng
Pháp Đại thừa.

四者諂偽心無至誠。是謂迦葉。

tứ giả siểm 偽 tâm vô chí thành. thị vị ca diệp.

Bốn là, nịnh hót trá ngụy tâm không chí thành. Ấy cho nên này Ca-diếp!

菩薩成就四法忘菩薩心。

Bồ-tát thành tựu tứ Pháp vong Bồ-tát tâm.

đó gọi là Bồ-tát thành tựu bốn pháp vong thất Bồ-đề tâm.

復次迦葉。菩薩成就四法。

phục thứ ca diệp. Bồ-tát thành tựu tứ Pháp.

Lại nữa, Ca-diếp! Bồ-tát thành tựu bốn pháp,

一切始生至于道場。菩薩之心常現在前終不忘失。云何為四。

nhất thiết thủy sanh chí vu đạo trường. Bồ-tát chí tâm thường

khiến chứng đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, tâm Bồ-tát lúc nào cũng thường
tại, trước sau không vong thất. Thế nào là bốn?

一者寧死終不妄語。

nhất giả ninh tử chung bất vọng ngữ.

Một là, dẫu chết cũng không bao giờ nói vọng ngữ.

二者一切菩薩起世尊想四方稱說。三者無有諂偽其心至誠。

nhị giả nhất thiết Bồ-tát khởi Thế tôn tướng tứ phương xưng thuyết. tam giả vô
hữu siểm ngụy kỳ tâm chí thành.

Hai là tất cả Bồ-tát khởi cái tướng của Thế Tôn, vì khắp nơi thuyết giảng. Ba
là, không có tâm dua nịnh tà vạy mà chỉ có tâm chí thành.

四者不樂小乘。是謂迦葉。

tứ giả bất lạc Tiểu thừa. thị vị ca Diệp.

Bốn là, không thích Pháp Tiểu thừa. Ấy cho nên này Ca-diếp!

菩薩成就四法一切始生至于道場。菩薩之心常現在前終不忘失。

Bồ-tát thành tựu tứ Pháp nhất thiết thủy sanh chí vu đạo trường Bồ-tát chí tâm
thường hiện tại tiền chung bất vong thất.

Bồ-tát thành tựu bốn pháp, lúc nào cũng an trú trong chánh đạo, tâm Bồ-tát
thường hiển hiện, trước sau không vong thất.

復次迦葉。菩薩成就四法。

phục thứ ca diệp. Bồ-tát thành tựu tứ Pháp.

Lại nữa Ca-diếp! Bồ-tát thành tựu bốn pháp,

生善法則滅善不增長。云何為四。一者貢高憍慢學世經典。

sinh thiện Pháp tắc diệt thiện bất tăng trường. vân hà vi tứ. nhất giả cống cao
kiêu mạn học thế Kinh diển.

khiến sanh trường thiện pháp, diệt ác khiến không tăng trường. Thế nào là bốn,
một là, cống cao kiêu mạn, học tập sách vở thế tục.

二者貪著財物數至國家。三者嫉妬誹謗。

nhị giả tham trước tài vật số chí quốc gia tam giả tật đố phi báng.

Hai là, tham lam tài vật tính đến cả quốc gia. Ba là, tật đố, phi báng.

四者未曾聞經聞說誹謗。是謂迦葉。

tứ giả vị tăng văn Kinh văn thuyết phi báng. thị vị ca diệp.

Bổn là, chưa từng nghe kinh pháp, mà khi nghe thì phi báng. Ấy cho nên này Ca-diếp!

菩薩成就四法生善則減善不增長。

Bồ-tát thành tựu tứ Pháp sanh thiện tác diệt thiện bất tăng trưởng。

Bồ-tát thành tựu bốn pháp sanh thiện, thời ác pháp không tăng trưởng。

復次迦葉。

phục thứ ca diệp。

Lại nữa này Ca-diếp!

菩薩成就四法善不衰退增長善法。云何為四。一者樂聞善法不樂聞非法。

Bồ-tát thành tựu tứ Pháp thiện bất suy thoái tăng trưởng thiện Pháp vân hà vi

tứ. nhất giả lạc văn thiện Pháp bất lạc văn phi Pháp

Bồ-tát thành tựu bốn pháp không làm suy thoái tăng trưởng thiện pháp. Thế nào là bốn? một là, vui nghe thiện pháp, không thích nghe phi pháp,

樂六度無極菩薩篋藏。二者下意不慢眾生。

lạc lục độ vô cực Bồ-tát khiếp tạng nhị giả hạ ý bất mạn chúng sanh。

ua thích Bồ-tát lục Ba-la-mật. Hai là, khiêm tốn không khinh mạn chúng sanh。

三者以法知足除去邪慢。他犯不犯不說其過。

tam giả dĩ Pháp tri túc trừ khứ tà mạn tha phạm bất thuyết kỳ quá。

Ba là, dùng pháp tri túc trừ bỏ tà mạn, người khác phạm hay không phạm, đều không nói lỗi họ,

不求他人誤失之短。

bất cầu tha nhân ngộ thất chi đoản。

không mong cầu người kém cỏi lỗi lầm。

四者所不知法不說是非。以如來證。如來無量境界隨眾生根。

tứ giả sở bất tri Pháp bất thuyết thị phi. dĩ Như-Lai chứng. Như-Lai vô lượng cảnh giới tùy chúng sanh căn。

Bổn là, với pháp không hiểu thì không nói thị phi. Do nhờ Như Lai đã chứng đắc như thế, tùy theo căn cơ chúng sanh trong vô lượng cảnh giới mà thuyết giảng。

佛所說法我不能達。是謂迦葉。

Phật sở thuyết Pháp ngã bất năng đạt thị vị ca diệp。

Pháp đức Phật thuyết con không thông đạt. Ấy cho nên Ca-diếp!

菩薩成就四法善不衰退增長善法。復次迦葉。

Bồ-tát thành tựu tứ Pháp thiện bất suy thoái tăng trưởng thiện Pháp phục thứ ca diệp。

Bồ-tát thành tựu bốn pháp khiến không thể tăng trưởng thiện pháp. Lại nữa Ca-diếp!

心有四曲菩薩當除。云何為四。一者猶豫疑於佛法。

tâm hữu tứ khúc Bồ-tát đương trừ. vân hà vi tứ. nhất giả do dự nghi ư Phật Pháp. tâm có bốn điều khúc mắc Bồ-tát nên trừ bỏ. Những gì là bốn? một là, do dự không quyết đối với Phật Pháp。

二者憍慢不語恚怒眾生。三者他所得利心生慳悞。

nhị giả kiêu mạn bất ngữ khể nộ chúng sanh tam giả tha sở đắc lợi tâm sanh xan tật。

Hai là, kiêu mạn không nói sân giận chúng sanh. Ba là, thấy người được lợi thì sanh tâm xan tham tật đố。

四者毀訾誹謗不稱譽菩薩。是謂迦葉。

tứ giả hủy tử phi báng bất xưng dự Bồ-tát. thị vị ca diệp。

Bổn là, hủy báng không khen ngợi Bồ-tát. Như vậy Ca-diếp!

心有四曲菩薩當除。

tâm hữu tứ khúc Bồ-tát đương trừ。

đó gọi là tâm có bốn điều bất chánh mà vị Bồ-tát nên trừ bỏ.

復次迦葉。菩薩有四順相。云何為四。

phục thứ ca diệp. Bồ-tát hữu tứ thuận tướng. vân hà vi tứ.

Lại nữa Ca-diếp! Bồ-tát có bốn thuận tướng, những gì gọi là bốn?

一者所犯發露而不覆藏。心無纏垢。

nhất giả sở phạm phát lộ nhi bất phúc tạng. tâm vô triền cấu.

một là, phạm tội thì phát lồ sám hối không che dấu, tâm không như uế trói buộc.

二者真言致死終不違真。

nhị giả chân ngôn trí tử chung bất vi chân.

Hai là, nói lời chân thật, đến chết cũng không trái sự thật.

三者所說而不相奪一切侵欺呵罵輕易搗捶縛害。一切是我宿命所作。

tam giả sở thuyết nhi bất tướng đoạt nhất thiết xâm khi ha mạ khinh dịch qua

chúy phục hại. nhất thiết thị ngã tứ mạng sở tác.

Ba là, tất cả lời nói không mang dụng ý lừa dối, la mắng, kinh dễ, đánh ngã trói buộc. Đó là tất cả những hạnh tu của Ta trong đời trước.

不起恚他不生使纏。四者堅住不信他說。

bất khởi khuể tha bất sanh sử triền. tứ giả kiên trụ bất tín tha thuyết.

Ta không lòng sân hận chúng sanh, không khiến bị buộc ràng. Bốn là, giữ vững lập trường, không tin lời người khác,

至信佛法亦不信之。內清淨故。是謂迦葉。

chí tín Phật Pháp diệc bất tín chi. nội thanh tịnh cố. thị vị ca diệp.

cho đến tin tưởng Phật Pháp nhưng cũng không chấp Pháp. Như vậy này Ca-diếp !

菩薩有四順相。

Bồ-tát hữu tứ thuận tướng.

Đó gọi là Bồ-tát có bốn thuận tướng.

復次迦葉。菩薩有四惡。云何為四。

phục thứ ca diệp. Bồ-tát hữu tứ ác vân hà vi tứ.

Lại nữa Ca-diếp! Bồ-tát có bốn việc ác. Những gì là bốn ?

一者多聞調謔行不如法。不順教誡。

nhất giả đa văn điều nghị hành bất như Pháp. bất thuận giáo giới.

Một là nghe nhiều rồi sanh nghị ngờ, hành động không như Pháp, không chịu nghe lời khuyên răn.

二者離於正法不敬師長。不消信施。

nhị giả ly ư chánh Pháp bất kính sư trưởng. bất tiêu tín thí.

Hai là, xa lìa chánh pháp không kính thuận sư trưởng, không tiêu của tín thí.

三者失戒定慧癡憊受施。四者見於調御智慧菩薩。不敬。

tam giả thất giới định tuệ si vọng thọ thí. tứ giả kiến ư điều ngự trí tuệ Bồ-tát bất kính.

Ba là, không tu giới định huệ, ngu si bất mãn mà thọ người cúng dường. Bốn là, thấy bậc Điều Ngự trí huệ Bồ-tát mà bất kính,

貢高而輕慢之。是謂迦葉。菩薩有四惡。

cống cao nhi khinh mạn chi. thị vị ca diệp. Bồ-tát hữu tứ ác

cống cao khinh mạn. Ấy cho nên Ca-diếp, đó gọi là Bồ-tát có bốn việc ác.

復次迦葉。菩薩有四智。

phục thứ ca diệp. Bồ-tát hữu tứ trí.

Lại nữa, Ca-diếp! Bồ-tát có bốn trí.

一者，未聞者聞行如法。二者依義不以文飾。三者順教戒善語。

nhất giả vị văn giả văn hành như Pháp. nhị giả y nghĩa bất dĩ văn sức tam giả thuận giáo giới thiện ngữ.

Một là, sau nghe pháp thì như pháp hành trì. Hai là, y nghĩa không y văn từ trau chuốt. Ba là thuận theo giới luật và lời nói tốt lành,所作皆善孝順師尊。得戒定慧而食信施。

sở tác giai thiện hiểu thuận sư tôn. đặc giới định tuệ nhi thực tín thí các việc làm điều thiện, hiểu thuận tôn sư, được giới định huệ mới thọ nhận của tín thí.

四者見於調御智慧菩薩。興善敬心。是謂迦葉。

tứ giả kiến ư điều ngự trí tuệ Bồ Tát. hưng thiện kính tâm. thị vị ca diệp Bốn là, thấy bậc điều ngự trí huệ Bồ Tát, thì sanh lòng cung kính. Ấy cho nên Ca-diệp!

菩薩四智。

Bồ-tát tứ trí.

Đó gọi là Bồ-tát có bốn trí.

復次迦葉。菩薩有四差違。云何為四。

phục thứ ca diệp Bồ-tát hữu tứ sai vi vân hà vi tứ.

Lại nữa Ca-diệp! Bồ-tát có bốn điều cao xa, thế nào là bốn?

一者未悉眾生便謂親厚。菩薩差違。

nhất giả vị tất chúng sanh tiện vị thân hậu. Bồ-tát sai vi.

Một là không chọn lựa phân biệt, thân gần với hết tất cả chúng sanh.

二者眾生不能堪受微妙佛法而為說之。菩薩差違。

nhị giả chúng sanh bất năng kham thọ vi diệu Phật Pháp nhi vi thuyết chi. Bồ-tát sai vi.

Hai là chúng sanh không thể kham thọ Phật pháp vi diệu thì vì họ thuyết.

三者愛樂上妙為說下乘。菩薩差違。

tam giả ái lạc thượng diệu vi thuyết hạ thừa. Bồ-tát sai vi

Ba là vì chúng sanh tham thích pháp đại thừa mà trước phương tiện nói pháp Tiểu Thừa.

四者眾生正行皆得妙法。而相違反。菩薩差違。是謂迦葉。

tứ giả chúng sanh chánh hành giai đắc diệu Pháp. nhi tương vi phản. Bồ-tát sai vi. thị vị ca diệp.

Bốn là chúng sanh tu tập chánh hạnh đều đắc diệu pháp, mà trái với chánh hạnh, thì Bồ-tát quyết không có lẽ đó. Cho nên này Ca-diệp!

菩薩有四差違。

Bồ-tát hữu tứ sai vi.

đó gọi là Bồ-tát có bốn sai lìa.

復次迦葉。菩薩有四道。云何為四。

phục thứ ca diệp Bồ-tát hữu tứ đạo vân hà vi tứ.

Lại nữa, này Ca-diệp! Bồ-tát có bốn đạo, thế nào là bốn?

一者等心為一切眾生。二者勸一切眾生學佛智慧。

nhất giả đẳng tâm vi nhất thiết chúng sanh. nhị giả khuyến nhất thiết chúng sanh học Phật trí tuệ.

Một là bình đẳng tâm vì tất cả chúng sanh. Hai là khuyến tất cả chúng sanh học trí huệ Phật,

三者為一切眾生而說正法。

tam giả vi nhất thiết chúng sanh nhi thuyết chánh Pháp.

Ba là vì tất cả chúng sanh mà thuyết chánh pháp.

四者令一切眾生順於正行。是謂迦葉。菩薩四道。

tứ giả lệnh nhất thiết chúng sanh thuận ư chánh hành. thị vị ca diệp. Bồ-tát tứ đạo.

Bốn là khiến tất cả chúng sanh thuận với chánh hạnh. Cho nên này Ca-diếp, đó gọi là Bồ-tát có bốn đạo.

復次迦葉。菩薩有四惡知識。云何為四。

phục thứ ca diệp Bồ-tát hữu tứ ác tri thức. vân hà vi tứ.

Lại nữa, này Ca-diếp! Bồ-tát có bốn ác tri thức, thế nào là bốn?

一者聲聞但自饒益。二者緣覺少義少事。

nhất giả Thanh văn dẫn tự nhiều ích. nhị giả Duyên giác thiếu nghĩa thiếu sự
Một là Thanh văn chỉ tự lợi mình. Hai là Duyên giác không thông hiểu bao nhiêu.
三者世俗師典專在言辯。

tam giả thế tục sư điển chuyên tại ngôn biện.

Ba là sách vở thế gian chỉ ưa thích biện luận.

四者習彼但得世法不獲正法。是謂迦葉。菩薩四惡知識。

tứ giả tập bỉ dẫn đắc thế pháp bất hoạch chánh pháp. thị vị ca diệp. Bồ-tát tứ ác tri thức.

Bốn là học sách vở thế tục thì chỉ được thế pháp, không thấu hoạch được chánh pháp.

復次迦葉。菩薩有四善知識。云何為四。

phục thứ ca diệp. Bồ-tát hữu tứ thiện tri thức. vân hà vi tứ.

Lại nữa này Ca-diếp! Bồ-tát có bốn thiện tri thức, thế nào là bốn?

來乞求者是菩薩知識長養道故。為法師者。

lai khát cầu giả thị Bồ-tát tri thức trường dưỡng đạo cố vi Pháp sư giả.

người đến cầu xin là tri thức trường dưỡng đạo tâm của Bồ-tát, cũng như vị pháp sư vậy,

是菩薩知識多聞。長養般若波羅蜜故。

thị Bồ-tát tri thức đa văn. trường dưỡng Bát-nhã Ba-la-mật cố.

là đa văn tri thức Bồ-tát, trường dưỡng Bát-nhã Ba-la-mật,

勸出家學道者。是菩薩善知識。長養一切諸善根故。

khuyến xuất gia học đạo giả. thị Bồ-tát thiện tri thức trường dưỡng nhất thiết chư thiện căn cố.

nên khuyến khích họ xuất gia học đạo, là tri thức của Bồ-tát, khiến trường dưỡng tất cả thiện căn.

諸佛世尊是菩薩善知識。長養一切諸佛法故。

chư Phật Thế tôn thị Bồ-tát thiện tri thức trường dưỡng nhất thiết chư Phật Pháp cố.

Chư Phật Thế Tôn là thiện tri thức của Bồ-tát, trường dưỡng tất cả Phật pháp.

是謂迦葉菩薩四善知識。

thị vị ca diệp Bồ-tát tứ thiện tri thức.

Đó là bốn thiện tri thức của Bồ-tát.

復次迦葉。有四像菩薩。云何為四。

phục thứ ca diệp. hữu tứ tượng Bồ-tát. vân hà vi tứ.

Lại nữa Ca-diếp! có bốn loại danh tướng Bồ-tát, thế nào là bốn?

一者貪利不求功德。二者但自求樂不為眾生。

nhất giả tham lợi bất cầu công đức nhị giả dẫn tự cầu lạc bất vi chúng sanh.

Một là tham trước tài lợi không cầu công đức. Hai là chỉ tự cầu an vui không vì chúng sanh.

三者但自除苦不為眾生。四者欲得眷屬不樂遠離。

tam giả dẫn tự trừ khổ bất vi chúng sanh tứ giả dục đắc quyến chúc bất lạc viễn li.

Ba là chỉ tự mình trừ khổ không vì chúng sanh. Bốn là muốn được quyến thuộc không thích xa lìa.

是謂迦葉。四像菩薩。

thị vị ca diệp. tứ tượng Bồ-tát.

Cho nên này Ca-diếp! đó gọi là bốn loại danh tướng Bồ Tát.

復次迦葉。菩薩有四真功德。云何為四。

phục thứ ca diệp. Bồ-tát hữu tứ chân công đức. vân hà vi tứ. lại nữa ca lá
Lại nữa Ca-diếp! Bồ-tát có bốn chân công đức, thế nào là bốn?

一者解空而信行報。二者解無吾我大慈眾生。

nhất giả giải không nhi tín hành báo nhị giả giải vô ngô ngã Đại từ chúng sanh
Một là hiểu rõ tánh không và tin thuyết nghiệp báo. Hai là hiểu vô ngã và sanh
lòng đại từ với chúng sanh.

三者雖樂泥洹不捨生死。

tam giả tuy lạc nê hoàn bất xả sanh tử.

Ba là tuy an vui trong Niết-bàn nhưng vẫn không xả bỏ cõi sanh tử.

四者行布施欲化眾生。不望其報。是謂迦葉。菩薩四真功德。

tứ giả hành bố thí dục hóa chúng sanh. bất vọng kỳ báo. thị vị ca diệp. Bồ-tát tứ
chân công đức.

Bốn là tu tập bố thí và giáo hóa chúng sanh mà không mong cầu báo đáp. Này Ca-
diếp! cho nên nói Bồ-tát có bốn chân công đức.

復次迦葉。菩薩摩訶薩有四大藏。云何為四。

phục thứ ca diệp. Bồ-tát Ma-Ha tát hữu tứ Đại tạng. vân hà vi tứ.

Lại nữa Này Ca-diếp ! Bồ-tát Ma-ha-tát có bốn đại tạng. Thế nào là bốn ?

一者值佛出現於世。二者聞說六度無極。

nhất giả trị Phật xuất hiện ư thế nhị giả văn thuyết lục độ vô cực.

một là gặp Phật xuất hiện ở thế gian, hai là nghe thuyết lục Ba-la-mật,

三者見法師心中無礙。四者不放逸樂住山林。

Tam giả kiến Pháp sư tâm trung vô ngại tứ giả bất phóng dật lạc trụ sơn lâm
ba là thấy Pháp sư tâm không e ngại, bốn ở chốn núi rừng không phóng dật.

是謂迦葉。菩薩有四大藏。

thị vị ca diệp. Bồ-tát hữu tứ Đại tạng.

Cho nên này Ca-diếp! đó gọi là Bồ-tát có bốn đại tạng.

復次迦葉。菩薩有四法越度眾魔。云何為四。

phục thứ ca diệp. Bồ-tát hữu tứ Pháp việt độ chúng ma. vân hà vi tứ.

Lại nữa Ca-diếp! Bồ-tát có bốn pháp vượt qua các Ma lực, thế nào là bốn ?

一者不捨菩薩心。二者心不礙一切眾生。

nhất giả bất xả Bồ-tát tâm. nhị giả tâm bất ngại nhất thiết chúng sanh.

Một là không xả bỏ tâm Bồ tát. Hai là tâm không e ngại tất cả chúng sanh.

三者不染著一切諸見。

tam giả bất nhiễm trú nhất thiết chư kiến.

Ba là không kẹt vào tất cả các kiến.

四者不輕慢一切眾生是謂迦葉。菩薩四法越度眾魔。

tứ giả bất khinh mạn nhất thiết chúng sanh thị vị ca diệp. Bồ-tát tứ Pháp việt
độ chúng ma.

Bốn là không khinh mạn tất cả chúng sanh. Nên này Ca-diếp! đó là bốn pháp siêu
việt Ma chướng của Bồ-tát.

復次迦葉。菩薩摩訶薩有四法。

phục thứ ca diệp. Bồ-tát Ma-Ha tát hữu tứ Pháp.

Lại nữa Ca-diếp! Bồ-tát Ma-ha-tát có bốn pháp,

攝受一切善法。云何為四。一者常止山澤心無欺詐。

nhiếp thọ nhất thiết thiện Pháp. vân hà vi tứ. nhất giả thường chỉ sơn trạch tâm
vô khi trá.

niếp thọ tất cả thiện pháp. Thế nào là bốn? Một là thường ở chốn núi non, tâm không lừa gạt luống dối.

二者有恩無恩心常忍辱。

nhị giả hữu ân vô ân tâm thường nhẫn nhục.

Hai là đối với người mang hay không mang ân, tâm thường nhẫn nhục.

三者念報四恩棄捨身命為眾生故。四者求法而無厭足。

tam giả niệm báo tứ ân khí xả thân mạng vì chúng sanh cố. tứ giả cầu Pháp nhi Vô yếm túc.

Ba là nhớ nghĩ báo đáp bốn ân, xả bỏ thân mạng vì chúng sanh. Bốn là cầu pháp không nhàm chán,

具一切善根故。是謂迦葉。

cụ nhất thiết thiện căn cố. thị vị ca diệp.

đầy đủ tất cả thiện căn. Cho nên này Ca-diệp !

菩薩摩訶薩四法攝受一切善。復次迦葉。菩薩摩訶薩有四無量福行。

Bồ-tát Ma-Ha tát tứ pháp nhiếp thọ nhất thiết thiện. phục thứ ca diệp Bồ-tát Ma-Ha tát hữu tứ vô lượng phúc hành.

đó gọi là Bồ-tát Ma-ha-tát có bốn pháp nhiếp thọ tất cả thiện. Lại nữa Ca-diệp! Bồ-tát có bốn pháp vô lượng phước hạnh.

云何為四。一者法施心無悞望。

vân hà vi tứ. nhất giả Pháp thí tâm vô hi vọng.

Thế nào là bốn? một là hành pháp thí tâm không mong cầu phước báu.

二者見有犯戒興大悲心。三者願一切眾生樂菩薩心。

nhị giả kiến hữu phạm giới hưng Đại bi tâm. tam giả nguyện nhất thiết chúng sanh lạc Bồ-tát tâm.

Hai là thấy người phạm giới thì hưng khởi tâm đại bi. Ba là nguyện tất cả chúng sanh phát tâm Bồ-đề.

四者見有羸劣不捨忍辱。是謂迦葉。

tứ giả kiến hữu luy liệt bất xả nhẫn nhục. thị vị ca diệp.

Bốn là gặp khi yếu kém thua thiệt vẫn không xả nhẫn nhục. Này Ca-diệp!

菩薩四無量福行。

Bồ-tát tứ vô lượng phúc hành.

Đó là bốn điều khiến Bồ-tát có được vô lượng phước hạnh.

復次迦葉。非以菩薩名故稱為菩薩。

phục thứ ca diệp. phi dĩ Bồ-tát danh cố xưng vi Bồ-tát.

lại nữa ca lá. phi dùng Bồ-tát tên xưng làm Bồ-tát.

Lại nữa này Ca-diệp! không nên chỉ cho danh xưng Bồ-tát mới là Bồ Tát, hành pháp hành thiền phân biệt cố.乃稱菩薩。

hành Pháp hành đẳng hành Thiền phân biệt cố. nãi xưng Bồ-tát.

mà thực hành pháp hạnh, thiền quán các cảnh giới mới gọi là Bồ Tát.

復次迦葉。

phục thứ ca diệp.

Lại nữa Ca-diệp!

菩薩摩訶薩成就三十二法得稱菩薩。云何為三十二。一者至心饒益眾生。

Bồ-tát Ma-Ha tát thành tựu tam thập nhị Pháp đắc xưng Bồ-tát. vân hà vi tam thập nhị. nhất giả chí tâm nhiều ích chúng sanh.

Bồ-tát Ma-ha-tát thành tựu ba mươi hai pháp mới gọi là Bồ tát. Thế nào là ba mươi hai? Một là chí tâm nhiều ích chúng sanh.

二者欲逮薩芸若智。三者自謙不毀他智。

nhị giả dục đắc sai tát vân nhược trí. tam giả tự khiêm bất hủy tha trí.

Hai là muốn đạt được trí huệ của Bồ tát. Ba là tự khiêm cung không huỷ báng trí huệ người khác.

四者不慢一切眾生。五者信心一切眾生。

tứ giả bất mạn nhất thiết chúng sanh. ngũ giả tín tâm nhất thiết chúng sanh.

Bốn là không kinh mạn tất cả chúng sanh. Năm là có lòng tin tất cả chúng sanh

六者愛念一切眾生。七者至竟慈愍眾生。

lục giả ái niệm nhất thiết chúng sanh. thất giả chí cánh từ mẫn chúng sanh

Sáu là nhớ nghĩ thương xót tất cả chúng sanh. Bảy là hết lòng từ mẫn với chúng sanh.

八者等心怨親。九者眾生求於泥洹益以無量福。

bát giả đẳng tâm oán thân. cửu giả chúng sanh cầu ư nê hoàn ích dĩ vô lượng phúc.

Tám là xem oán thân bình đẳng. Chín là khuyến chúng sanh cầu Niết-bàn để được vô lượng phước.

十者見眾生歡喜與語。十一者已許無悔。

thập giả kiến chúng sanh hoan hỉ dữ ngữ. thập nhất giả dĩ hứa vô hối.

Mười là thấy chúng sanh thì hoan hỉ cùng nói cười. Mười một đã cho (hứa) rồi không hối tiếc.

十二者大悲普遍一切眾生。十三者求法多聞無厭。

thập nhị giả Đại bi phổ biến nhất thiết chúng sanh. thập tam giả cầu Pháp đa văn vô yếm.

Mười hai là khởi lòng đại bi khắp các chúng sanh. Mười ba là cầu pháp nghe nhiều mà không nhàm chán.

十四者己之所犯知以為過。

thập tứ giả kỷ chi sở phạm tri dĩ vi quá.

Mười bốn nếu đã phạm tội gì thì biết là lỗi lầm.

十五者見他所犯諫而不怒。十六者修行一切威儀禮節。

thập ngũ giả kiến tha sở phạm gián nhi bất nộ. thập lục giả tu hành nhất thiết uy nghi lễ tiết.

Mười lăm là thấy người phạm tội thì can gián chứ không sân giận. Mười sáu là thực hành tất cả oai nghi lễ tiết.

十七者施不望報。十八者忍辱無礙。

thập thất giả thí bất vọng báo, thập bát giả nhẫn nhục vô ngại.

Mười bảy là cúng thí không mong cầu báo đáp. Mười tám là nhẫn nhục không chướng ngại.

十九者精進求一切善根。二十者修習禪定出過無色。

thập cửu giả tinh tấn cầu nhất thiết thiện căn nhị thập giả tu tập Thiền định xuất quá vô sắc.

Mười chín là tinh tấn cầu tất cả thiện căn. Hai mươi là tu tập thiền định vượt ra khỏi cõi trời Vô Sắc.

二十一者以權攝慧。二十二者四恩攝權。

nhị thập nhất giả dĩ quyền nhiếp tuệ. nhị thập nhị giả tứ ân nhiếp quyền.

Hai mươi một là dùng quyền trí tu tập trí huệ. Hai mươi hai là bốn ân nhiếp quyền.

二十三者有戒無戒等以慈心。

nhị thập tam giả hữu giới vô giới đẳng dĩ từ tâm.

Hai mươi ba đối với người giữ hay không giữ giới, đều khởi lòng từ.

二十四者至心聞法二十五者專止山澤。

nhị thập tứ giả chí tâm văn Pháp nhị thập ngũ giả chuyên chí sơn trạch.

Hai mươi bốn là chí tâm nghe pháp. Hai mươi lăm là chuyên tâm ở chốn núi rừng.

二十六者不樂世榮。二十七者不樂小乘樂大乘功德。

nhị thập lục giả bất lạc thể vinh. nhị thập thất giả bất lạc Tiểu thừa lạc Đại thừa công đức.

Hai mươi sáu là không ham vinh hoa thể gian. Hai mươi bảy là không thích Pháp Tiểu thừa, chỉ thích công đức Đại thừa.

二十八者遠惡知識親善知識。

nhị thập bát giả viễn ác tri thức thân thiện tri thức.

Hai mươi tám là xa lìa chúng ác tri thức, thân gần thiện tri thức.

二十九者成就四梵居止。三十者依猗智慧。

nhị thập cửu giả thành tựu tứ phạm cư chỉ. tam thập giả y y trí tuệ.

Hai mươi chín là thành tựu Tứ phạm cư chỉ. Ba mươi là tu tập trí huệ tròn đầy.

三十一者眾生有行無行終不捨離。

tam thập nhất giả chúng sanh hữu hành vô hành chung bất xả ly.

Ba mươi một là chúng sanh có tu hành hay không tu hành kết thúc không xả bỏ.

三十二者所說無二敬重真言。菩薩之心最為在前。是謂迦葉。

tam thập nhị giả sở thuyết vô nhị kính trọng chân ngôn. Bồ-tát chi tâm tối vi tại tiền. thị vị ca diệp.

Ba mươi hai là không nói hai lời, tôn trọng lời nói thật.

菩薩摩訶薩成就三十二法得稱菩薩。復次迦葉。

Bồ-tát Ma-Ha tát thành tựu tam thập nhị Pháp đặc xưng Bồ-tát. phục thứ ca diệp Bồ-tát Ma-ha-tát thành tựu ba mươi hai pháp này mới gọi là Bồ Tát. Lại nữa, này Ca-diếp!

我當為汝說喻。智者以喻得知。菩薩功德。

ngã đương vi nhữ dụ. trí giả dĩ dụ đặc tri. Bồ-tát công đức.

ta phải vì ông mà thuyết giảng thí dụ, người trí do trí huệ mà được biết. Công đức của Bồ tát.

譬如地界為一切眾生而無有二。如是迦葉。

Thí như địa giới vì nhất thiết chúng sanh nhi vô hữu nhị. như thị ca diệp thí như địa giới vì tất cả chúng sanh vạn vật không phân biệt. Như vậy này Ca-diếp!

菩薩從初發意以來至于道場。

Bồ-tát tông sơ phát ý dĩ lai chí vu đạo trường.

Bồ-tát sơ phát tâm cho đến khi đến khi thành đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác,

為一切眾生亦無有二。譬如水界生於百穀諸藥草木。如是迦葉。

vi nhất thiết chúng sanh diệc vô hữu nhị. thí như thủy giới sanh ư bách cốc chư dược thảo mộc. như thị ca diệp.

đối với tất cả chúng sanh không sanh tâm phân biệt. Thí như nước giúp sanh ra trăm thứ ngũ cốc, dược thảo, cây cỏ; cũng vậy, này Ca-diếp!

菩薩至誠清淨慈心覆育一切。

Bồ-tát chí thành thanh tịnh từ tâm phúc dục nhất thiết.

tâm chí thành thanh tịnh từ bi của Bồ-tát dưỡng nuôi tất cả.

為諸眾生起青白之德。

vi chư chúng sanh khởi thanh bạch chi đức.

Bồ-tát vì các chúng sanh khởi đức thanh bạch.

譬如火界成熟百穀諸藥草木如是迦葉。菩薩以般若波羅蜜。成就一切眾生。

thí như hỏa giới thành thực bách cốc chư dược thảo mộc như thị ca diệp. Bồ-tát dĩ át nhã ba la mật. thành tựu nhất thiết chúng sanh.

Thí như lửa làm chín ngũ cốc, dược thảo cây cỏ; cũng vậy, Bồ-tát dùng trí huệ Ba-la-mật thành tựu tất cả chúng sanh.

譬如風界莊嚴一切諸佛國土。如是迦葉。

thí như phong giới trang nghiêm nhất thiết chu Phật quốc thổ. như thị ca diệp
Thí như gió trang nghiêm tất cả cõi nước Phật; cũng vậy này Ca-diếp!

菩薩善權莊嚴一切諸佛國土。

Bồ-tát thiện quyền trang nghiêm nhất thiết chu Phật quốc thổ.

Bồ-tát khéo phương tiện trang nghiêm các cõi nước Phật.

譬如月初日日增長。如是迦葉。

thí như nguyệt sơ nhật nhật tăng trường. như thị ca diệp.

Thí như có ngày đầu trong tháng, mới có ngày tiếp theo; cũng vậy này Ca-diếp!

菩薩至誠清淨增長一切白淨之法。譬如日出照諸眾生。如是迦葉。

Bồ-tát chí thành thanh tịnh tăng trường nhất thiết bạch tịnh chi Pháp. thí như nhật xuất chiếu chu chúng sanh. như thị ca diệp.

Bồ-tát chí thành thanh tịnh tăng trường tất cả pháp bạch tịnh. Thí như khi mặt trời lên, chiếu rọi tất cả chúng sanh; cũng vậy, này Ca-diếp!

菩薩以一般若波羅蜜。照一切眾生。

Bồ-tát dĩ nhất Bát-nhã ba la mật. chiếu nhất thiết chúng sanh.

Bồ-tát dùng trí tuệ Bát-nhã Ba-la-mật chiếu soi tất cả chúng sanh.

譬如師子鹿王隨其所行。一切無有恐怖。如是迦葉。

thí như Sư-tử lộc Vương tùy kỳ sở hạnh. nhất thiết vô hữu khủng phố. như thị ca diệp.

Thí như sư tử, nai chúa nên đi đến đâu, thì chỗ ấy không còn những điều khiếp sợ; cũng vậy, này Ca-diếp!

菩薩住戒功德隨其所行。一切無有恐怖。

Bồ-tát rụ giới công đức tùy kỳ sở hạnh. nhất thiết vô hữu khủng phố.

Bồ-tát trú trong công đức giới, đi đến nơi đâu, chỗ ấy không có các điều sợ hãi.

譬如象王堪諸重擔終無疲厭。如是迦葉。

thí như Tượng Vương kham chu trọng đấm chung vô bì yếm. như thị ca diệp.

Thí như voi chúa chịu được các gánh nặng, không hề mệt mỏi; cũng vậy, này Ca-diếp!

菩薩善調御心為一切眾生。堪任重擔而無厭倦。

Bồ-tát thiện điều ngự tâm vi nhất thiết chúng sanh. kham nhậm trọng đấm nhi vô yếm quyền.

Bồ-tát khéo điều phục tâm vi tất cả chúng sanh, hay gánh vác trọng trách mà không nhàm chán mỏi mệt.

譬如蓮花生在淤泥而不著水。

thí như liên hoa sanh tại ú nê nhi bất trú thủy.

Thí như hoa sen sanh ra trong bùn nhưng không nhiễm nước bùn;

如是菩薩生在世間不著世法。譬如伐樹雖截其枝。

như thị Bồ-tát sanh tại thế gian bất trú thế Pháp. thí như phạt thụ tuy tiết kỳ chi.

cũng vậy, Bồ-tát ở trong thế gian mà không nhiễm trước pháp thế gian. Thí như đại thọ tuy chặt mất cành lá,

而不伐根復生如故。如是迦葉。菩薩以善權心。

nhi bất phạt căn phục sanh như cố. như thị ca diệp. Bồ-tát dĩ thiện quyền tâm mà không chặt mất gốc cho nên có thể sanh trở lại; cũng vậy, Ca-diếp, Bồ-tát dùng tâm thiện xảo phương tiện,

雖斷結縛猶生三界。譬如諸方江河之水。

tuy đoạn kết phục do sanh tam giới. thí như chu phương giang hà chi thủy.

tuy đã đoạn hết trói buộc phiền não nhưng vẫn còn sanh vào tam giới. Thí như nước trong các con sông

入於大海悉為一味。如是迦葉。菩薩作若干種善願功德。

nhập u Đại hải tất vi nhất vị. như thị ca diệp. Bồ-tát tác nhược can chủng thiện nguyện công đức.

khí nhập vào biển cả thì chỉ có một vị mặn; cũng vậy này Ca-diệp! tất cả Bồ-tát làm tất cả công đức thiện nguyện,

當作佛道悉為一味。

đương tác Phật đạo tất vi nhất vị.

sẽ đặng một quả vị là thành Phật.

譬如四天王三十三天住須彌山。如是迦葉。菩薩善根心中。

thí như tứ Thiên Vương tam thập tam Thiên trụ Tu-Di sơn. như thị ca diệp. Bồ-tát thiện căn tâm trung.

Thí như Tứ Thiên Vương và ba mươi ba cõi trời đều ở trong núi Tu-di; cũng vậy, này Ca-diệp! thiện căn của Bồ-tát đều bao nhiếp trong tâm thể.

譬如國王大臣所助。乃具成辦一切國事。如是迦葉。

thí như Quốc Vương Đại Thần sở trợ. nãi cụ thành bần nhất thiết quốc sự. như thị ca diệp.

Thí như nhờ đại thần phò trợ, vua mới hoàn thành tất cả việc nước; cũng vậy, này Ca-diệp!

菩薩般若波羅蜜善根所助。

Bồ-tát Bát-nhã ba la mật thiện căn sở trợ.

Nhờ sự hỗ trợ của thiện căn Bát-nhã Ba-la-mật,

乃具成辦一切佛事。譬如迦葉天無雲者雨不可得。

nãi cụ thành bần nhất thiết Phật sự. thí như ca diệp Thiên vô vân giả vũ bất khả đắc.

Bồ-tát mới thành tựu tất cả Phật sự. Thí như trời không mây thì không thể có mưa như là菩薩。不多聞者法雨不可得。

như thị Bồ-tát. bất đa văn giả Pháp vũ bất khả đắc.

;cũng vậy, Bồ-tát không đa văn thì không thể có mưa Pháp.

譬如迦葉天有雲者雨澤可得。菩薩如是有大慈雲能降法雨。

thí như ca diệp Thiên hữu vân giả vũ trạch khả đắc. Bồ-tát như thị hữu Đại từ vân năng hàng Pháp vũ.

Thí như trời Ca-diệp có mây có mưa nên mới nhuần thấm; Bồ-tát cũng vậy, nhờ có mây đại từ nên mới làm được mưa Pháp.

譬如聖王出者七寶可得。如是迦葉。

thí như Thánh Vương xuất giả thất bảo khả đắc. như thị ca diệp.

Thí như Thánh Vương có bảy báu; cũng vậy, này Ca-diệp!

菩薩出者三十七品道寶可得。譬如有摩尼珠者。

Bồ-tát xuất giả tam thập thất phẩm đạo bảo khả đắc. thí như hữu ma-ni châu giả

Bồ-tát xuất ba mươi bảy phẩm trợ đạo khả đắc. Thí như người có châu Ma ni

彼中無量百千種珠悉皆可得。如是迦葉。

bỉ trung vô lượng bách thiên chủng châu tất giai khả đắc. như thị ca diệp

thì sẽ được vô lượng trăm ngàn châu báu. Cũng vậy, này Ca-diệp!

有菩薩心者。

hữu Bồ-tát tâm giả.

người có tâm Bồ-tát

彼中無量百千聲聞緣覺之法悉皆可得。譬如三十三天遊雜園觀。

bỉ trung vô lượng bách thiên Thanh văn, Duyên giác chi Pháp tất giai khả

đắc. thí như tam thập tam Thiên du tạp viên quán.

thì có được trăm ngàn pháp của Thanh văn, Duyên giác. Thí như ba mươi ba cõi trời du hành quán xét khắp nơi,

一切樂具皆悉同等。如是迦葉。菩薩至誠清淨。

nhất thiết lạc cụ giai tất đồng đẳng. như thị ca diệp. Bồ-tát chí thành thanh tịnh.

tất cả nhạc cụ đều giống nhau. Cũng vậy, này Ca-diếp! Bồ-tát chí thành thanh tịnh

為一切眾生方便同等。悉無差降。

vi nhất thiết chúng sanh phương tiện đồng đẳng. tất vô sai hàng.

vì tất cả chúng sanh mà phương tiện đồng nhau, trọn không sai khác.

譬如有毒因呪藥故不能為害。

thí như hữu độc nhân chú dược cố bất năng vi hại.

Thí như độc, vì có chú thuốc nên không thể làm hại.

如是迦葉菩薩結毒因智樂故不能為害。譬如城邑有諸糞壤饒益田用。

như thị ca diệp Bồ-tát kết độc nhân trí lạc cố bất năng vi hại. thí như thành ấp hữu chư phần nhượng nhiều ích điền dụng

Cũng vậy này Ca-diếp! Bồ-tát bị gặp độc hại, nhưng vì có thuốc trí huệ nên không thể hại được. Thí như thành ấp có các thứ phân làm tươi tốt ích lợi ruộng đồng.

如是迦葉。菩薩因結學薩芸若用。是故迦葉。

như thị ca diệp Bồ-tát nhân kết học tát vân nhược dụng. thị cố ca diệp.

Cũng vậy này Ca-diếp! Bồ-tát tu Pháp Đại Thừa thì rất có ích dụng.

菩薩欲學此寶嚴經者。當正觀諸法。云何為正觀。

Bồ-tát dục học thử bảo nghiêm Kinh giả. đương chánh quán chư Pháp. vân hà vi chánh quán.

Bồ-tát muốn học kinh báu tôn nghiêm thì nên phải chánh quán các Pháp. Thế nào là chánh quán?

謂真實觀諸法。云何為真實觀諸法。

vị chân thật quán chư Pháp. vân hà vi chân thật quán chư Pháp.

là chân thật quán chiếu các Pháp. Thế nào là chân thật quán chiếu các pháp?

謂不觀我人壽命。是謂中道真實觀法。

vị bất quán ngã nhân thọ mạng. thị vị trung đạo chân thật quán Pháp.

nghĩa là không quán có ngã nhưn thọ mạng, nghĩa là trung đạo chân thật quán.

復次迦葉。真實觀者。謂不觀色有常無常。

phục thứ ca diệp. chân thật quán giả. vị bất quán sắc hữu thường vô thường

Lại nữa Ca-diếp! chân thật quán ấy, nghĩa là không quán sắc thường vô thường,

亦不觀痛想行識有常無常。

diệc bất quán thống tưởng hành thức hữu thường vô

cũng không quán thọ, tưởng, hành, thức, thường hay vô thường,

是謂中道真實觀法。復次迦葉。云何為真實觀諸法。

thị vị trung đạo chân thật quán Pháp. phục thứ ca diệp. vân hà vi chân thật quán chư Pháp.

đó gọi là trung đạo chân thật quán pháp. Lại nữa, này Ca-diếp! thế nào là chân thật quán các Pháp?

謂不觀地有常無常。亦不觀水火風界有常無常。

vị bất quán địa hữu thường vô thường. diệc bất quán thủy hỏa phong giới hữu thường vô thường.

nghĩa là không quán địa đại thường vô thường, cũng không quán thủy hỏa phong đại thường vô thường.

是謂中道。真實觀法。

thị vị trung đạo. chân thật quán Pháp.

Đó gọi là trung đạo chân thật quán pháp.

復次迦葉。有常是一邊。無常為二邊。

phục thứ ca diệp. hữu thường thị nhất biên. vô thường vi nhị biên.

Lại nữa Ca-diếp! quán thường là kẹt nhất biên, quán vô thường là kẹt vào nhị biên,

此二中間無色。不可見亦不可得。

thử nhị trung gian vô sắc. bất khả kiến diệc bất khả đắc.

giữa hai khoảng này không có sắc, nên không thể thấy không thể đắc,

是謂中道真實觀法。有我是一邊。無我為二邊。此二中間無色。

thị vị trung đạo chân thật quán Pháp. hữu ngã thị nhất biên. vô ngã vi nhị

biên. thử nhị trung gian vô sắc.

đó gọi là Trung Đạo chân thật quán pháp. Chấp có ngã là kẹt vào nhất biên, chấp

vô ngã là kẹt nhị biên. Giữa hai khái niệm này không có sắc,

不可見亦不可得。是謂中道真實觀法。

bất khả kiến diệc bất khả đắc. thị vị trung đạo chân thật quán Pháp.

cũng không thể thấy, cũng không thể đắc, đó là Trung Đạo chân thật quán pháp.

有真實心者。是謂一邊。無真實心者。是為二邊。

hữu chân thật tâm giả. thị vị nhất biên. vô chân thật tâm giả. thị vị nhị biên

Có tâm chân thật là chấp nhất biên, không có tâm chân thật là chấp nhị biên.

無心無思無意無識。是謂中道真實觀法。

vô tâm vô tư vô ý vô thức. thị vị trung đạo chân thật quán Pháp.

Còn không tâm, không tư, không ý, không thức, gọi là trung đạo chân thật quán pháp.

如是不善法。世間法。有諍法。有漏法。有為法。

như thị bất thiện Pháp. thế gian Pháp hữu tránh Pháp. hữu lậu Pháp hữu vi Pháp

Chấp nhất biên, như vậy là bất thiện pháp, thế gian pháp, hữu tránh pháp, hữu

lậu pháp, hữu vi pháp,

有穢污法。是謂一邊。如是善法。出世間法。

hữu uế ô Pháp. thị vị nhất biên. như thị thiện Pháp. xuất thế gian Pháp.

hữu uế pháp. Chấp nhị biên là thiện pháp, xuất thế gian pháp,

無諍法。無漏法。無為法。白淨之法。是為二邊。

vô tránh Pháp. vô lậu Pháp. vô vi Pháp bạch tịnh chi Pháp. thị vị nhị biên

vô tránh pháp, vô lậu pháp, vô vi pháp, bạch tịnh pháp.

此二中間。無所有亦不可得。

thử nhị trung gian. vô sở hữu diệc bất khả đắc.

Giữa hai khoảng này, không có sở hữu cũng không sở đắc.

是謂中道真實觀法。有者是一邊。無者為二邊。此二中間。

thị vị trung đạo chân thật quán Pháp. hữu giả thị nhất biên. vô giả vi nhị

biên. thử nhị trung gian.

Đó là Trung Đạo chân thật quán pháp. Nói có là chấp nhất biên, nói không là chấp

nhị biên. Giữa hai khoảng này

無所有亦不可得。是謂中道真實觀法。

vô sở hữu diệc bất khả đắc. thị vị trung đạo chân thật quán Pháp.

là vô sở hữu cũng bất khả đắc. Đó gọi là Trung Đạo chân thật quán pháp.

復次迦葉。我為汝說。無明緣行。行緣識。

phục thứ ca diệp. ngã vi nhữ thuyết. vô minh duyên hành. hành duyên thức

Lại nữa Ca-diếp! Ta nay vì ông nói, vô minh duyên hành, hành duyên thức

識緣名色。名色緣六入。六入緣更樂。更樂緣痛。

thức duyên danh sắc. danh sắc duyên lục nhập. lục nhập duyên canh lạc. canh lạc

duyên thông.

thức duyên danh sắc, danh sắc duyên lục nhập, lục nhập duyên lạc, lạc duyên

thông,

痛緣愛。愛緣取。取緣有。有緣生。

thống duyên ái. ái duyên thù. thù duyên hữu. hữu duyên sanh.
thống duyên ái, ái duyên thù, thù duyên hữu, hữu duyên sanh,
生緣老死苦惱憂悲啼泣。如是生大苦陰。

sanh duyên lão tử khổ não ưu bi đê khắp. như thị sanh Đại khổ uẩn.
sanh duyên lão tử, khổ não ưu bi than khóc. Như vậy là sanh đại khổ âm.
無明已盡則行盡。行盡則識盡。識盡則名色盡。

vô minh dĩ tận tắc hành tận. hành tận tắc thức tận. thức tận tắc danh sắc tận
Vô minh hết thì hành hết, hành hết thì thức hết, thức hết thì danh sắc hết,
名色盡則六入盡。六入盡則更樂盡。更樂盡則痛盡。

danh sắc tận tắc lục nhập tận. lục nhập tận tắc canh lạc tận. canh lạc tận tắc
thống tận.
danh sắc hết thì lục nhập hết, lục nhập hết thì lạc hết, lạc hết thì thống hết,
痛盡則愛盡。愛盡則取盡。取盡則有盡。

thống tận tắc ái tận. ái tận tắc thù tận. thù tận tắc hữu tận
thống hết thì ái hết, ái hết thì thù hết, thù hết thì hữu hết,
有盡則生盡。生盡則老死苦惱憂悲皆盡。

hữu tận tắc sanh tận. sanh tận tắc lão tử khổ não ưu bi giai tận
hữu hết thì sanh hết, sanh hết thì lão tử khổ não ưu bi hết.

如是滅大苦陰。無有此二。亦無二行。中間可知。

như thị diệt Đại khổ uẩn. vô hữu thử nhị. diệt vô nhị hành. trung gian khả tri
Như vậy là đã diệt đại khổ âm. Không có sanh và lão tử thì không có hành, còn
lại thì tự biết.

是謂中道真實觀法。如是行行盡。

thị vị trung đạo chân thật quán Pháp. như thị hành hành tận.

Đó gọi là trung đạo chân thật quán pháp. Như vậy hành tận

識名色六入更樂痛愛取有生老死老死盡。無有此二。

thức danh sắc lục nhập canh lạc thống ái thù hữu sanh lão tử lão tử tận. vô hữu
thử nhị.

thì thức, danh sắc, lục nhập, lạc thống ái thù, sanh già chết đều tận. Không có
hai thứ này

亦無二行。中間可知。如是迦葉。

diệt vô nhị hành. trung gian khả tri. như thị ca diệp.

thì cũng không có hai hành, ở giữa có thể biết. Như vậy, này Ca-diếp!

是謂中道真實觀諸法也。

thị vị trung đạo chân thật quán chư Pháp dã.

ấy gọi là Trung Đạo chân thật quán pháp.

復次迦葉。中道真實觀諸法者。

phục thứ ca diệp. trung đạo chân thật quán chư Pháp giả.

Lại nữa, Ca-diếp! Trung Đạo chân thật quán pháp ấy,

不以空三昧觀諸法空。諸法自空故。

bất dĩ không tam-muội quán chư Pháp không. chư Pháp tự không cố.

không dùng không tam-muội quán chư pháp không, các pháp tự nó là không;

不以無想三昧觀諸法無想。諸法自無想故。

bất dĩ vô tưởng tam-muội quán chư Pháp vô tưởng. chư Pháp tự vô tưởng cố.

không dùng vô tưởng tam-muội quán chư pháp vô tưởng, chư pháp tự nó vô tưởng;

不以無願三昧觀諸法無願。諸法自無願故。

bất dĩ vô nguyện tam-muội quán chư Pháp vô nguyện. chư Pháp tự vô nguyện ố

không dùng vô nguyện tam-muội quán chư Pháp vô nguyện, các pháp vốn vô nguyện;

不以無行觀諸法無行。諸法自無行故。不以無起觀諸法無起。

bất dĩ vô hành quán chu Pháp vô hành. chu Pháp tự vô hành cố. bất dĩ vô khởi quán chu Pháp vô khởi.

không dùng vô hành quán chu Pháp vô hành, chu pháp tự nó là vô hành; không dùng vô khởi quán chu pháp vô khởi,

諸法自無起故。不以無生觀諸法無生。

chu Pháp tự vô khởi cố. bất dĩ vô sanh quán chu Pháp vô sanh.

chu pháp tự nó vô khởi; không dùng vô sanh quán chu pháp vô sanh,

諸法自無生故。不以如觀諸法如。諸法自如故。

chu Pháp tự vô sanh cố. bất dĩ như quán chu Pháp như. chu Pháp tự như cố.

chu pháp tự nó vô sanh; không dùng như quán chu pháp như, chu pháp vốn là như.

是謂中道真實觀法。不以無人觀諸法空。

thị vị trung đạo chân thật quán Pháp. bất dĩ vô nhân quán chu Pháp không

Đó gọi là trung đạo chân thật quán pháp. Không dùng vô nhân quán chu pháp không,

諸法自空故。如是本空未空。現在世空。

chu Pháp tự không cố. như thị bản không mạt không. hiện tại thể không.

chu pháp tự nó là vô nhân. Như vậy là bản không, cuối cùng không, hiện tại không.

當令依空莫依於人。若有依空。倚此空者。

đương lệnh y không mạt y u nhân. nhược hữu y không. ý thù không giả

Nên khiến y vào pháp không, chớ y vào người. Nếu có nương vào không, thì người y vào không này,

我說是人遠離此法。如是迦葉。寧猗我見積若須彌。

ngã thuyết thị nhân viễn li thù Pháp. như thị ca diệp. ninh y ngã kiến tích nhược Tu-Di.

ta nói người này lìa xa pháp này. Như vậy, này Ca-diếp! cho dù sở kiến của Ta tích chứa như núi Tu-di,

不以僑慢。亦不多聞而猗空見者。我所不治。

bất dĩ kiêu mạn. diệc bất đa văn nhi y không kiến giả. ngã sở bất trị.

ta cũng không kiêu mạn, không ham thích đa văn mà chú trọng quán không ta chẳng nên cai trị.

譬如良醫應病與藥。病去藥存。

thí như lương y ứng bệnh dữ dược. bệnh khứ dược tồn.

Thí như lương y tùy bệnh cho thuốc, bệnh đã trừ xong mà thuốc vẫn còn.

於迦葉意所趣云何。此人苦患寧盡不耶。答曰。不也世尊。

ư ca diệp ý sở thú vân hà. thù nhân khổ hoạn ninh tận bất da. đáp viết. bất dã Thế tôn.

Ca-diếp! ý ông nghĩ sao, khổ hoạn của người kia có tận trừ chẳng. Đáp: dạ không, thưa Thế Tôn!

所以者何。藥在體故。如是迦葉。空斷一切見。

sở dĩ giả hà. dược tại thể cố. như thị ca diệp. không đoạn nhất thiết kiến

vì sao? thuốc chủ yếu là ở thể chất. Như vậy này Ca-diếp! quán không thì sẽ đoạn tất cả kiến chấp.

若有猗空見者。我所不治。亦復如是。

nhược hữu y không kiến giả. ngã sở bất trị. diệc phục như thị.

Còn nếu hoàn toàn nương không kiến, chớ ta không trị cũng lại như vậy.

譬如有人畏於虛空啼泣而說。今當為我去此虛空。

thí như hữu nhân úy ư hư không đề khắp nhi thuyết. kim đương vi ngã khứ thù hư không.

Thí như có người sợ hư không kêu khóc mà nói rằng, nay ta phải bỏ hư không này,

於迦葉意所趣云何。寧能去不。答曰不也世尊。

u ca diệp ý sở thú vân hà. ninh năng khứ bất. đáp viết bất dã Thế tôn.
Ca-diếp! ý ông nghĩ sao, có bỏ được chăng. Đáp: không thể, thua Thế Tôn!
如是迦葉。若畏空者。我說此人甚為狂惑。
như thị ca diệp. nhược úy không giả. ngã thuyết thù nhân thậm vi cuồng hoặc.
Nhu vậy này Ca-diếp! Nếu sợ hư không, ta nói người này rất là cuồng hoặc.
所以者何。眾生造空而彼畏之。
sở dĩ giả hà. chúng sanh tạo không nhi bi úy chi.
vì có sao! vì tâm tưởng chúng sanh nghĩ tưởng, nên có khái niệm hư không, rồi
trở lại sợ hư không.
譬如畫師作鬼神像即自恐懼。如是迦葉。
thí như họa sư tác quỷ Thần tượng tức tự khủng cụ. như thị ca diệp.
Thí như họa sư làm tượng quỷ thần, rồi tự mình khiếp sợ; cũng vậy, này Ca-diếp!
諸凡愚人自造色聲香味細滑之法。輪轉生死不知此法。
chư phàm ngu nhân tự tạo sắc thanh hương vị tế hoạt chi Pháp. luân chuyển sanh
từ bất tri thù Pháp.
các ngu si phàm phu tự tạo các pháp sắc thanh hương vị mịn trơn, rồi luân chuyển
trong sanh tử, không liễu tri pháp này.
亦復如是。譬如幻師化作幻人。
diệc phục như thị. thí như huyễn sư hóa tác huyễn nhân.
Cũng lại như vậy, thí như người ảo thuật tạo ra huyễn nhân,
而食幻師無有真實。如是迦葉。修行比丘。隨所思惟一切虛偽。
nhi thực huyễn sư vô hữu chân thật. như thị ca diệp. tu hành bi khâu. tùy sở tu
duy nhất thiết hư nguy .
rồi huyễn nhân trở lại ăn thầy ảo thuật, thì không thật có chuyện đó. Như vậy
này Ca-diếp! Tỳ-kheo tu hành, các pháp theo suy nghĩ của mình mà có, nên tất cả
đều không chân thật,
而不真實無有堅固。亦復如是。
nhi bất chân thật vô hữu kiên cố. diệc phục như thị.
không chân thật không kiên cố. Cũng vậy,
譬如二木因之更生火而燒彼木。如是迦葉。
thí như nhị mộc nhân chi canh sanh hỏa nhi thiêu bi mộc. như thị ca diệp.
thí như hai cây nhọn vì sanh hỏa mà thiêu cây kia, cũng vậy, này Ca-diếp!
因真實觀生無漏慧根。而彼即燒於真實觀。亦復如是。
nhân chân thật quán sanh vô lậu tuệ căn. nhi bi tức thiêu ư chân thật quán. diệc
phục như thị.
có chân thật quán mới phát sanh vô lậu huệ căn, rồi vô lậu huệ căn soi chiếu
chân thật quán. Cũng lại như vậy,
譬如然燈諸冥悉除。此闇無所從來亦無所至。
thí như Nhiên-Đăng chư minh tất trừ. thù ám vô sở tòng lai diệc vô sở chí.
thí như đèn đốt lên thì các tối tăm đều trừ diệt, tối tăm ấy không từ đâu đến
cũng không đi về đâu,
不從東方南方西方北方而來。亦不至彼。
bất tòng Đông phương Nam phương Tây phương Bắc phương nhi lai diệc bất chí bi
không phải đến từ phương Đông, phương Nam, phương Bắc, phương Tây, cũng không đi
về đâu.
如是迦葉。智慧已生無智即滅。此無智者。
như thị ca diệp. trí tuệ dĩ sanh vô trí tức diệt. thù vô trí giả.
Cũng vậy, này Ca-diếp! trí huệ đã sanh thì vô trí liền diệt. Vô trí ấy
無所從來亦無所至。如是迦葉。
vô sở tòng lai diệc vô sở chí. như thị ca diệp.
không từ đâu đến, cũng không đi về đâu. Cũng vậy, này Ca-diếp!

燈無此念我當除冥。而燈然者諸冥即除。燈闇俱空。

đăng vô thù niệm ngã đương trừ minh. nhi đăng nhiên giả chu minh tức trừ. đăng
ám câu không.

đèn không có khái niệm là ta phải trừ tối tăm, mà đèn sáng thì bóng tối tự tiêu
trừ. Đèn và bóng tối đều là không,

不可獲持無作無造。亦復如是。

bất khả hoạch trì vô tác vô tạo. diệc phục như thị.

không có thể nắm giữ, không tác không tạo. Cũng vậy, này Ca-diếp!

譬如迦葉百歲冥室若然燈者。彼闇頗有是念。

thí như ca diệp bách tuế minh thất nhược Nhiên-Đăng giả. bi ám pha hữu thị niệm

thí như ngôi nhà tối trăm năm mà khi có ánh sáng, thì bóng tối kia có nghĩ rằng:

我當住此而不去耶。答曰不也世尊。此闇必滅。如是迦葉。

ngã đương trụ thù nhi bất khứ da. đáp viết bất dã Thế tôn. thù ám tất diệt. như
thị ca diệp.

ta phải ở đây không đi chằng? dạ không, thưa Thế Tôn! bóng tối này sẽ tan biến.

Cũng vậy, này Ca-diếp !

若有眾生百千劫中造作結行。

nhược hữu chúng sanh bách thiên kiếp trung tạo tác kết hành.

nếu có chúng sanh trong trăm ngàn kiếp tạo bao nhiêu kết hạnh,

以一正觀無漏智燈即得除盡。亦復如是。

dĩ nhất chánh quán vô lậu trí đăng tức đắc trừ tận diệc phục như thị

nhờ ngọn đèn Nhất chánh quán và vô lậu trí mà các kết hạnh được trừ diệt, cũng
lại như vậy.

譬如空中不生五穀。菩薩如是不從無為而生佛法。

thí như không trung bất sanh ngũ cốc. Bồ-tát như thị bất tông vô vi nhi sanh
Phật Pháp.

Thí như không trung không sanh ngũ cốc, Bồ-tát cũng như vậy, không từ vô vi sanh
Phật Pháp.

譬如大地眾穢雜糝而生五穀。

thí như Đại địa chúng uế tạp nhữu nhi sanh ngũ cốc.

Thí như các uế tạp trong đại địa sanh ra ngũ cốc,

菩薩如是於世雜糝結縛之中。乃生佛法。譬如陸地不生蓮花。

Bồ-tát như thị ư thế tạp nhữu kết phục chi trung. nãi sanh Phật Pháp. thí như
lục địa bất sanh liên hoa.

Bồ-tát cũng vậy, ở trong trời buộc uế tạp thế gian mới sanh Phật Pháp. Thí như
lục địa không sanh hoa sen;

菩薩如是不從無為出生佛法。

Bồ-tát như thị bất tông vô vi xuất sanh Phật Pháp.

Bồ-tát cũng vậy, không từ vô vi sanh Phật pháp.

譬如淤泥之水生雜蓮花。菩薩如是從邪眾生結縛之中。

thí như ú nê chi thủy sanh tạp liên hoa. Bồ-tát như thị tông tà chúng sanh kết
phục chi trung.

Thí như nước bùn ú động sanh ra hoa sen; Bồ-tát cũng vậy, từ trong các trời
buộc,

乃生佛法。譬如醍醐滿於四海。

nãi sanh Phật Pháp. thí như thể hồ mẫn ư tứ hải.

mới sanh Phật Pháp. Thí như đê-hồ đầy trong bốn biển,

當知菩薩造作善根。亦復如是。譬如一毛破為百分。

đương tri Bồ-tát tạo tác thiện căn. diệc phục như thị. thí như nhất mao phá vi
bách phân.

phải biết Bồ-tát tạo thiện căn cũng lại như vậy. Thí như một sợi lông chia thành trăm phần,

以一分毛取四大海一滯之水。

dĩ nhất phân mao thủ tứ Đại hải nhất đế chi thủy。

dùng một phần lấy một giọt nước trong bốn biển,

當知聲聞造作善根。亦復如是。譬如迦葉芥子中空。

đương tri Thanh văn tạo tác thiện căn。diệc phục như thị。thí như ca diệp giới tử trung không。

phải biết Thanh văn tạo tác thiện căn cũng lại như vậy; như hạt cải chứa đựng cả không trung,

當知聲聞造作善根。亦復如是。譬如十方虛空。

đương tri Thanh văn tạo tác thiện căn。diệc phục như thị。thí như thập phương hư không。

phải biết Thanh văn tạo tác thiện căn cũng lại như vậy. Thí như mười phương hư không,

當知菩薩造作善根。亦復如是。譬如剎利頂生。

đương tri Bồ Tát tạo tác thiện căn。diệc phục như thị。thí như sát lợi đỉnh sanh

phải biết Bồ-tát tạo căn lành cũng lại như vậy. Thí như Vua Sát-đế-lợi

皇后賤人共會。若後生子。於意云何。

hoàng hậu tiện nhân cộng hội。nhược hậu sanh tử。ư ý vân hà。

sống chung với hoàng hậu và tiện nhân, nếu sau đó sanh ra con trai, ý là thế nào ?

當言此子是王子耶。答曰非也世尊。如是迦葉。

đương ngôn thủ tử thị Vương tử da。đáp viết phi dã Thế tôn。như thị ca diệp。

nên nói đứa con trai này là vương tử chăng? Thưa không, Thế Tôn. Cũng vậy này Ca-diếp!

此諸聲聞從我法界生。然彼一切非世尊子。

thử chư Thanh văn tòng ngã Pháp giới sanh。nhiên bỉ nhất thiết phi Thế tôn tử các Thanh văn này từ pháp giới sanh ra, nhưng tất cả kia không là con của Thế Tôn。

譬如剎利頂生大王賤女共會。若後生子。於意云何。

thí như sát lợi đỉnh sanh Đại Vương tiện nữ cộng hội。nhược hậu sanh tử。ư ý vân hà。

Thí như Vua Sát-đế-lợi ở chung với người tiện nữ, nếu sau đó sanh con trai, ý ông nghĩ sao ?

賤人所生當言此子非王子耶。

tiện nhân sở sanh đương ngôn thủ tử phi Vương tử da。

người con tiện nhân sanh ra đó, không nên cho đó là vương tử chăng?

答曰不也世尊。此是王子。如是迦葉。雖從賤生而是王子。

đáp viết bất dã Thế tôn。thử thị Vương tử。như thị ca diệp。tuy tòng tiện sanh nhi thị Vương tử。

không thể thưa Thế Tôn! đó là vương tử. Cũng vậy, này Ca-diếp! tuy từ tiện nhân mà sanh ra cũng là vương tử。

菩薩如是初發道心。住於生死教化眾生。

Bồ-tát như thị sơ phát Đạo tâm。trụ ư sanh tử giáo hóa chúng sanh。

Bồ-tát cũng vậy, khi mới phát tâm, trú trong sanh tử, giáo hoá chúng sanh,

而彼一切是如來子。

nhi bỉ nhất thiết thị Như-Lai tử。

nên tất cả Bồ-tát là con của Như Lai。

譬如聖王雖有千子無聖王相。聖王之意。起無子想。如是迦葉。

thí như Thánh Vương tuy hữu thiên tử vô Thánh Vương tướng. Thánh Vương chi ý. khởi vô tử tướng. như thị ca diệp.

Thí như Thánh Vương tuy có ngàn đứa con không có tướng và ý tướng của Thánh Vương, nên Thánh vương nghĩ mình như không có con. Như vậy Ca-diếp!

如來雖有百千聲聞弟子之眾。無菩薩者。

Nhu-Lai tuy hữu bách thiên Thanh văn đệ-tử chi chúng. vô Bồ-tát giả.

Nhu Lai tuy có trăm ngàn chúng Thanh văn đệ tử, các chúng này không có Bồ-tát hạnh,

如來之意。起無子想。譬如迦葉聖王皇后持齋七日。

Nhu-Lai chi ý. khởi vô tử tướng. thí như ca diệp Thánh Vương hoàng hậu trì trai thất nhật.

không có ý tâm tướng của Nhu Lai. Thí như Thánh Vương Ca-diếp, Hoàng hậu trì trai bảy ngày,

生一童子。具聖王相。三十三天咸共嘆之。

sinh nhất Đồng tử. cụ Thánh Vương tướng tam thập tam Thiên hàm cộng thán chi. sanh ra một đồng tử, đủ tướng Thánh vương. Ba mươi ba cõi trời đồng khen:

而不稱說其餘大者。所以者何。

nhi bất xưng thuyết kỳ dư Đại giả. sở dĩ giả hà.

mà không khen ngợi những người lớn khác, vì có sao?

童子雖小而不斷於聖王種故。菩薩如是初發道心。

Đồng tử tuy tiểu nhi bất đoạn ư Thánh Vương chủng cố. Bồ-tát như thị sơ phát Đạo tâm.

vì đồng tử tuy nhỏ mà không đoạn hạt giống Thánh vương. Bồ-tát sơ phát tâm như vậy,

諸根未具彼諸天眾。曾見佛者咸共嘆之。

chư căn vị cụ bỉ chư Thiên chúng. tăng kiến Phật giả hàm cộng thán chi.

các căn chưa đủ tướng thiên vương, nhưng từng được chư Phật đồng khen ngợi,

而不稱說諸阿羅漢具八解脫。所以者何。

nhi bất xưng thuyết chư A La Hán cụ bát giải thoát. sở dĩ giả hà.

mà chư Phật không khen ngợi các A La Hán đủ tám giải thoát, vì có sao?

雖初發菩薩心諸根未具。不斷諸佛如來種故。

tuy sơ phát Bồ-tát tâm chư căn vị cụ. bất đoạn chư Phật như lai chủng cố tuy sơ phát tâm Bồ-tát các căn chưa đầy đủ, nhưng không đoạn hạt giống Phật Như Lai.

譬如有小摩尼真珠。勝於水精如須彌山。

thí như hữu tiểu ma-ni chân châu. thắng ư thủy tinh như Tu-Di sơn.

Thí như có tiểu ma ni chân châu thắng vượt tất cả thủy tinh như núi chúa Tu-di,

菩薩如是初發道心。出過一切聲聞之上。

Bồ-tát như thị sơ phát Đạo tâm. xuất quá nhất thiết Thanh văn chi thượng.

Bồ-tát sơ phát tâm cũng vậy, vượt lên trên tất cả Thanh văn.

譬如迦葉聖王皇后初生童子。一切臣屬皆為作禮。

thí như ca diệp Thánh Vương hoàng hậu sơ sanh Đồng tử. nhất thiết Thần chúc giai vi tác lễ.

Thí như Thánh vương, Hoàng hậu và sơ sanh đồng tử, tất cả quần thần đều phải làm lễ.

菩薩如是初發道心。一切天人皆為作禮。

Bồ-tát như thị sơ phát Đạo tâm. nhất thiết Thiên Nhơn giai vi tác lễ.

Bồ-tát sơ phát tâm cũng như vậy, tất cả trời người đều đánh lễ.

譬如須彌山王。出諸良藥。為一切人療治苦患。

thí như Tu-Di sơn Vương. xuất chu lương dược. vì nhất thiết nhân liệu trì khổ hoạn.

Thí như núi chúa Tu-di sanh ra lương dược, chữa trị khổ hoạn cho tất cả mọi người,

無所適莫。菩薩如是。

vô sở thích mặc. Bồ-tát như thị.

không có gì không chữa trị được; Bồ-tát cũng như vậy,

學智慧藥為一切人療生死患。亦無適莫。譬如禮敬初生之月。非後盛滿。

học trí tuệ dược vì nhất thiết nhân liệu sanh tử hoạn. diệp vô thích mặc. thí như lễ kính sơ sanh chi nguyệt. phi hậu thịnh mãn.

học trí tuệ vì tất cả chúng sanh, chữa lành hoạn nạn sanh tử, không gì không chữa được. Thí như nên ngắm nhìn vầng trăng non, vì sau sẽ thành vầng trăng tròn;

如是迦葉。禮初發意菩薩者。

như thị ca diệp. lễ sơ phát ý Bồ-tát giả.

cũng vậy này Ca-diệp! đánh lễ Bồ-tát sơ phát tâm

勝非復得成如來至真等正覺也。所以者何。

thắng phi phục đắc thành Như-Lai chí chân đẳng chánh giác dã. sở dĩ giả hà.

thì vượt qua tất cả, được thành Như Lai chánh chơn, vì có sao?

諸佛如來從菩薩生故。譬如迦葉無有捨月禮星宿者。

chư Phật như lai tòng Bồ-tát sanh cố. thí như ca diệp vô hữu xả nguyệt lễ tinh tú giả.

vì chư Phật Như Lai đều từ Bồ-tát mà sanh. Thí như không bỏ mặt trăng mà chiêm ngưỡng các tinh tú,

如是無有捨具戒德智慧菩薩。而禮聲聞。

như thị vô hữu xả cụ giới đức trí tuệ Bồ-tát. nhi lễ Thanh văn.

như vậy Bồ-tát không xả trí tuệ hạnh mà đánh lễ Thanh-văn.

譬如迦葉一切天人不能以水精為摩尼真珠。

thí như ca diệp nhất thiết Thiên Nhơn bất năng dĩ thủy tinh vi ma-ni chân châu

Thí như tất cả trời người không thể dùng thủy tinh làm ma ni chân châu,

聲聞如是成就一切戒清淨行。

Thanh văn như thị thành tựu nhất thiết giới thanh tịnh hành.

Thanh văn thành tựu tất cả giới hạnh thanh tịnh như vậy,

不能坐佛樹下成於無上正真之道。譬如得摩尼真珠者。

bất năng tọa Phật thụ hạ thành ư vô thượng chánh chân chi đạo. thí như đắc ma-ni chân châu giả.

không thể ngồi dưới cội Bồ-đề thành đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Thí như người được chân châu ma-ni,

獲餘無量百千財寶。菩薩如是出於世者。

hoạch dư vô lượng bách thiên tài bảo. Bồ-tát như thị xuất ư thế giả.

thì cũng được vô lượng trăm ngàn tài bảo khác. Cũng vậy, Bồ-tát xuất hiện trên cõi đời này,

則有無量聲聞緣覺現於世間。於是世尊。

tắc hữu vô lượng Thanh văn, Duyên giác hiện ư thế gian. ư thị Thế tôn.

thời cũng có vô lượng Thanh văn, Duyên giác hiện ở thế gian. Bấy giờ Thế Tôn

告尊者大迦葉曰。菩薩為一切眾生。

cáo Tôn-Giả Đại ca diệp viết. Bồ-tát vì nhất thiết chúng sanh.

bảo Tôn giả Đại Ca-diệp: Bồ-tát vì tất cả chúng sanh,

求修諸善根具眾智藥。往至四方隨病所應如實治之。迦葉。

cầu tu chu thiện căn cụ chúng trí dục. vãng chí tứ phương tùy bệnh sở ứng như thật trì chi. ca diệp.

cầu tu chu thiện căn, dù các trí huệ, đi đến bốn phương tùy chúng sanh bệnh mà chữa trị. Đây Ca-diệp!

云何為如實治。謂以惡露不淨治欲。

vân hà vi như thật trì vị dĩ ác lộ bất tịnh trì dục。

thế nào là như thật trị, là dùng xấu ác hiển bày bất tịnh để trị dục tham, lòng từ thiện. 緣起治癡。空治一切見。

từ tâm trì khuể. duyên khởi trì si. không trì nhất thiết kiến。

dùng từ tâm trị sân nhuế, dùng lý duyên khởi trị ngu si, dùng không quán để trị tất cả kiến chấp,

無想治一切四相。無願治一切欲界色無色界。

vô tưởng trì nhất thiết tứ tướng. vô nguyện trì nhất thiết dục giới sắc vô sắc giới。

dùng vô tưởng trị tứ tướng (sanh, trú, dị, diệt), dùng vô nguyện trị tất cả dục giới sắc giới vô sắc giới.

四非顛倒治四顛倒一切行。無常治非常有常想一切行。

tứ phi điên đảo trị tứ điên đảo nhất thiết hành. vô thường trì phi thường hữu thường tướng nhất thiết hành。

dùng tứ phi điên đảo trị tất cả việc làm của bốn điên đảo, dùng vô thường đối trị tất cả những việc làm của tướng phi thường và hữu thường,

苦治苦有樂想。無我治無我有我想。

khổ trị khổ hữu lạc tướng. vô ngã trị vô ngã hữu ngã tướng。

dùng khổ trị tướng khổ hữu lạc, dùng vô ngã trị hữu ngã tướng,

不淨想治不淨有淨想。四意止者。

bất tịnh tướng trị bất tịnh hữu tịnh tướng. tứ ý chỉ giả。

dùng bất tịnh tướng trị tướng bất tịnh và tịnh. Bốn ý chỉ này

治計著身痛心法身。身觀者不起觀身我見痛。

trì kế trú thân thống tâm Pháp thân. thân quán giả bất khởi quán thân ngã kiến thống。

trị chấp trước thân, thống tâm, pháp thân. Thân quán ấy là không khởi quán ngã kiến và thống khổ của thân,

痛觀者不起觀痛我見心。心觀者不起觀心我見法。

thống quán giả bất khởi quán thống ngã kiến tâm. tâm quán giả bất khởi quán tâm ngã kiến Pháp。

thống quán ấy là không quán thống ngã kiến tâm, tâm quán không quán tâm ngã kiến pháp.

法觀者不起觀法我見。四意斷者。

Pháp quán giả bất khởi quán Pháp ngã kiến. tứ ý đoạn giả

Pháp quán ấy là không quán pháp ngã kiến. Bốn pháp này đoạn,

悉斷一切不善之法。習一切善法。四神足者。捨身心真想。

tất đoạn nhất thiết bất thiện chi Pháp tập nhất thiết thiện Pháp. tứ Thần túc giả. xả thân tâm chân tướng。

thì đoạn tất cả pháp bất thiện, người tu tất cả thiện pháp, tứ thần túc, xả bỏ cái tướng điên đảo thân tâm.

五根五力治不信懈怠亂念無智。

ngũ căn ngũ lực trị bất tín giải đãi loạn niệm vô trí。

Năm căn, năm lực trị được bất tín giải đãi, loạn niệm vô trí.

七覺者治諸法無智。聖八道者此慧所治一切邪道。

thất giác giả trị chu Pháp vô trí. Thánh bát đạo giả thù tuệ sở trị nhất thiết tà đạo.

Thất giác chi trị vô trí đối với các pháp. Trí huệ bát thánh đạo trị tất cả tà đạo.

是謂迦葉。隨病所應如實治之。如此迦葉。

thị vị ca diệp. tùy bệnh sở ứng hu thật trị chi. như thù ca diệp.

Như vậy Ca-diệp! Bỏ-tát tùy bệnh chúng sanh mà như thật trị liệu. Như vậy Ca-diệp!

菩薩當作是學。

Bỏ-tát đương tác thị học.

Bỏ-tát nên học như vậy.

復次迦葉。假令三千大千國土諸有識者。

phục thứ ca diệp. giả lệnh tam thiên Đại Thiên quốc thổ chu hữu thức giả.

Lại nữa Ca-diệp! giả sử khiến cho người trí thức trong ba ngàn đại thiên quốc độ

悉如耆域醫王。有人問之。以何方藥治彼病者。

tất như kì vực y Vương. hữu nhân vấn chi. dĩ hà phương dược trị bì bệnh giả.

hết thầy đều như y vương có tuổi. Có người hỏi, dùng phương thuốc gì để trị bệnh kia,

終無能答。唯有菩薩能悉答之。是故迦葉。

chung vô năng đáp. duy hữu Bồ-tát năng tất đáp chi. thị cố ca diệp.

cuối cùng không thể đáp, chỉ có Bỏ-tát mới có thể đáp. Như vậy, này Ca-diệp!

菩薩當作是念我不應求世間之藥。

Bỏ-tát đương tác thị niệm ngã bất ứng cầu thế gian chi dược.

Bỏ-tát sẽ khởi niệm rằng, ta không nên cầu vui thú thế gian,

當求出世間藥修一切善根。是眾智藥。往至四方。

đương cầu xuất thế gian dược tu nhất thiết thiện căn. thị chúng trí dược. vãng chí tứ phương.

phải cầu ra khỏi vui thú thế gian, tu tất cả căn lành. Ta mang trí huệ này đi khắp bốn phương,

隨眾生病如實治之。

tùy chúng sanh bệnh như thật trị chi.

tùy chúng sanh bệnh như thật sửa.

tùy căn bệnh chúng sanh mà hết lòng chữa trị.

復次迦葉。云何為出世智藥。

phục thứ ca diệp. vân hà vi xuất thế trí dược.

Lại nữa Ca-diệp! thế nào là trí dược xuất thế gian,

謂因緣智無我人壽命智。解一切諸法空無恐怖之心。

vị nhân duyên trí vô ngã nhân, thọ mạng trí. giải nhất thiết chu Pháp không vô khùng phổ chi tâm.

là trí nhân duyên, trí liễu tri vô ngã, vô nhân, vô thọ mạng, liễu tri tánh không của các pháp, nên không hoang mang khiếp sợ.

彼作是觀。何者心欲。何者怒癡。為過去耶。

bí tác thị quán. hà giả tâm dục. hà giả nộ si. vi quá khứ da.

Quán sát như vậy, mà tâm vẫn còn ham muốn, còn sân giận, còn kẹt vào quá khứ chăng?

為未來現在耶。若過去者去心以滅。

vi vị lai hiện tại da. nhược quá khứ giả khứ tâm dĩ diệt.

còn vọng tưởng vị lai hiện tại chăng? nếu quá khứ, thì tâm đã diệt;

若未來者來心未起。若現在者現心不住。如是迦葉。

nhược vị lai giả lai tâm vị khởi. nhược hiện tại giả hiện tâm bất trụ. như thị ca diệp.

nếu vị lai, thì tâm chưa khởi; nếu hiện tại, thì hiện tâm không trú. Như vậy này Ca-diệp!

心未來不在內亦不在外。亦不在兩中間。

tâm vị lai bất tại nội diệc bất tại ngoại. diệc bất tại lượng trung gian tâm vị lai không ở trong không ở ngoài, cũng không ở chặng giữa,

心者非色不可見。亦無對無見無知無住無餘倚。

tâm giả phi sắc bất khả kiến. diệc vô đối vô kiến vô tri vô trụ vô dư ý.

tâm ấy là phi sắc nên không thể thấy, cũng vô đối, vô hiện, vô tri, vô trú, không nương tựa pháp khác.

迦葉。心者一切諸佛。不已見不當見不今見。

ca iệp. tâm giả nhất thiết chư Phật. bất dĩ kiến bất đương kiến bất kim kiến.

Ca-diệp! tâm ấy tất cả Phật không đã hiện, không sẽ thấy, không nay thấy.

若一切諸佛。不已見不當見不今見者。

nhược nhất thiết chư Phật. bất dĩ kiến bất đương kiến bất kim kiến giả

Nếu tất cả chư Phật, không đã thấy, không sẽ thấy, không nay thấy,

云何知有所行。但以顛倒想故有諸法行。

vân hà tri hữu sở hạnh. đản dĩ điên đảo tưởng cố hữu chư Pháp hành.

thì làm sao biết các sở hành. Nhưng vì tưởng điên đảo nên có các pháp hành.

諸法者如幻化之法。受種種生故。

chư Pháp giả như huyền hóa chi Pháp. thọ chủng chủng sanh cố

Các pháp ấy như pháp huyền hoá, do nhiều nhân duyên sanh,

是心如風遠行不可持故。心如流水不可住故。

thị tâm như phong viễn hành bất khả trì cố. tâm như lưu thủy bất khả trụ cố

tâm như gió đi nhanh không thể nắm giữ. Tâm như nước chảy không dừng nghỉ.

心如燈炎緣相續故。心如電光時不住故。是心如霧外事穢故。

tâm như đăng viêm duyên tương tục cố. tâm như điện quang thời bất trụ cố. thị

tâm như vụ ngoại sự uế cố.

Tâm như đèn cháy sáng duyên tương tục. Tâm như điện chớp không khi nào an trú.

Tâm như sương mù, hay ô uế nhưng khó mà phân biệt được.

心如獼猴貪一切境界故。

tâm như Mi-Hầu tham nhất thiết cảnh giới cố.

Tâm như khi chúa tham trước tất cả cảnh giới.

心如畫師造種種行故。心不得住隨眾結故。

tâm như họa sư tạo chủng chủng hành cố. tâm bất đắc trụ tùy chúng kết cố

Tâm như thợ vẽ vẽ tất cả hình tượng. Tâm không được an trú mà thường bị các pháp trói buộc.

心獨無侶常樂馳走故。是心如王一切法之首故。

tâm độc vô lữ thường lạc trì tâu cố. thị tâm như Vương nhất thiết Pháp chi thủ cố.

Tâm cô độc không có bạn lữ, thường thích chạy rong, tâm như vua, đầu mối tất cả pháp.

是心如母生一切苦故。是心如炎聚散一切諸善根故。

thị tâm như mẫu sanh nhất thiết khổ cố. thị tâm như viêm tụ tán nhất thiết chư thiện căn cố.

Tâm là nguồn gốc sanh ra tất cả khổ. Tâm như đồng lửa lớn đốt cháy tất cả thiện căn.

是心如魚鈎苦有樂想故。

thị tâm như ngư câu khổ hữu lạc tưởng cố.

Tâm như móc câu, khổ tương khổ lạc.

是心如夢無我有我想故。是心如蠅不淨有淨想故。

thị tâm như mộng vô ngã hữu ngã tương cố. thị tâm như dăng bắt tịnh hữu tịnh tương cố.

Tâm như mộng tưởng vô ngã và hữu ngã, tâm như ruồi muỗi, có những tưởng tịnh và bắt tịnh.

是心如怨家所作不可故。是心如羅刹常樂求便故。

thị tâm như oán gia sở tác bất khả cố. thị tâm như La sát thường lạc cầu tiện cố

Tâm như oan gia, những tạo tác của tâm không thể nắm giữ. Tâm như quỷ la sát thường ham cầu tiện lợi.

是心如憎嫉常樂求過故。

thị tâm như tăng tật thường lạc cầu quá cố.

Tâm như tật bệnh thường thích cầu lỗi lầm.

是心不可愛恩愛癡故。是心如賊斷一切善根故。

thị tâm bất khả ái ân ái si cố. thị tâm như tặc đoạn nhất thiết thiện căn cố

Tâm không thích thi ân báo đáp, chỉ thích làm việc ngu si. Tâm là giặc đoạn mất tất cả thiện căn.

是心著色如蛾投火故。是心愛聲如軍樂戰鼓音故。

thị tâm trú sắc như nga đầu hòa cố. thị tâm ái thanh như quân lạc chiến cố âm cố

Tâm này tham trước sắc đẹp như con bướm gieo vào lửa. Tâm thích thanh âm như quân lính thích chiến đấu, đánh trống thổi âm thanh.

是心愛香如豕樂臭穢故。

thị tâm ái hương như thi lạc xú uest cố.

Tâm này thích hương thơm như heo thích phân uest.

是心著味如使人樂餘食故。是心愛更樂如蠅樂糞故。

thị tâm trú vị như sử nhân lạc dư thực cố. thị tâm ái canh lạc như dăng lạc

Thiên cố.

Tâm này tham trước mùi vị khiến người ta tham thích nhiều thức ăn. Tâm này tham ái càng nhiều, như ruồi ưa thích mùi tanh của dê.

求心無有亦不可得。設無不可得者。則無過去未來現在。

cầu tâm vô hữu diệc bất khả đắc. thiết vô bất khả đắc giả. tắc vô quá khứ vị lai hiện tại.

Mong tâm này không có cũng không thể được, giả sử không phải bất khả đắc, thời không có quá khứ, vị lai, hiện tại;

設無過去未來現在者則過三世。設過三世者。

thiết vô quá khứ vị lai hiện tại giả tắc quá tam thế thiết quá tam thế giả

giả sử không có quá khứ vị lai hiện tại, thời vượt qua ba đời; giả sử vượt qua ba đời,

是則不有亦不無。若不有不無者是為不生。

thị tắc bất hữu diệc bất vô. nhược bất hữu bất vô giả thị vi ất sanh.

thì không có cũng chẳng không, nếu không có cũng chẳng không là bất sanh,

若不生者是為無性。若無性者是為無起。

nhược bất sanh giả thị vi Vô tánh. nhược Vô tánh giả thị vi vô khởi.

nếu bất sanh thì là vô tánh, nếu vô tánh thời là vô khởi.

若不起者是亦不滅。若不滅者則無敗壞。

nhược bất khởi giả thị diệc bất diệt. nhược bất diệt giả tắc vô bại hoại.

Nếu không khởi cũng là không diệt, nếu không diệt thời là không có bại hoại,

若無敗壞者則無來無去。

nhược vô bại hoại giả tắc vô lai vô khứ.

nếu không có bại hoại thì không có lai, không có khứ.

若無來去者則無有生死。若無去來無生死者是則無行。

nhược vô lai khứ giả tắc vô hữu sanh tử. nhược vô khứ lai vô sanh tử giả thị tắc vô hành.

Nếu không có lai, không có khứ thì không có sanh tử; nếu không có khứ lai không có sanh tử thời là vô hành;

若無行者則是無為。若無為者則是聖賢之性。

nhược vô hành giả tắc thị vô vi. nhược vô vi giả tắc thị Thánh hiền chi tánh

Nếu vô hành thời là vô vi, nếu vô vi thời là tánh của Thánh hiền.

若聖性者則無戒不戒。

nhược Thánh tánh giả tắc vô giới bất giới.

Nếu là tánh của Thánh hiền thì không răn cấm, thời không phải không răn cấm.

若無戒不戒者則無威儀行亦無不威儀。若無行無威儀不威儀者。

nhược vô giới bất giới giả tắc vô uy nghi hành diệc vô bất uy nghi. nhược vô

hành vô uy nghi bất uy nghi giả.

Nếu không phải răn cấm cũng không phải không răn cấm, thời không oai nghi cũng không phải không oai nghi. Nếu không giới hạnh không oai nghi,

是則無心無心數法。

thị tắc vô tâm vô tâm số Pháp.

Ấy là vô tâm vô tâm số pháp.

若無心心數法者則無業無報。若無報者則無苦無樂。

nhược vô tâm tâm số Pháp giả tắc vô nghiệp vô báo. nhược vô báo giả tắc vô khổ vô lạc.

Nếu là vô tâm vô tâm số pháp, thời không có nghiệp không có báo; nếu không có nghiệp báo thì không có khổ lạc.

若無苦樂者是聖賢之性。若聖賢性者則無業無作。

nhược vô khổ lạc giả thị Thánh hiền chi tánh. nhược Thánh hiền tánh giả tắc vô nghiệp vô tác.

Nếu không có khổ lạc, thời là tánh của Thánh hiền. Nếu là tánh của Thánh hiền, thời là không có nghiệp, không có tạo tác.

如此性中無作身業。亦無作口意業。

như thử tánh trung vô tác thân nghiệp. diệc vô tác khẩu ý nghiệp.

Trong tánh này không có tạo tác thân nghiệp, cũng không có khẩu ý nghiệp.

此性平等無上中下。亦無差別。一切諸法悉平等故。如是迦葉。

thử tánh bình đẳng vô thượng trung hạ. diệc vô sai biệt. nhất thiết chư Pháp tất bình đẳng cố. như thị ca diệp.

Tánh này bình đẳng không có cao thấp, cũng không sai biệt, tất cả pháp đều bình đẳng. Như vậy này Ca-diệp!

此性遠離捨身口故。此性無為順涅槃故。

thử tánh viễn li xả thân khẩu cố. thử tánh vô vi thuận Niết-Bàn cố.

Tánh này viễn li thân khẩu nghiệp, tánh này là vô vi thuận với Niết-bàn,

此性清淨離於一切諸結垢故。

thử tánh thanh tịnh ly ư nhất thiết chư kết cấu cố.

tánh này thanh tịnh lìa xa tất cả trói buộc cấu uế.

此性無我離我作故。此性平等離虛實故。

thử tánh vô ngã ly ngã tác cố. thử tánh bình đẳng ly hư thật cố

Tánh này vô ngã lìa xa tất cả ngã, tánh này bình đẳng lìa xa hư vọng.

此性真出要第一義故。此性無不盡至竟不起常如法故。

thử tánh chân xuất yếu đệ nhất nghĩa cố. thử tánh vô bất tận chí cánh bất khởi thường như Pháp cố.

Tánh này chân thật sanh ra đệ nhất nghĩa. Tánh này không gì là không cùng tận, cho đến không khởi pháp thường như.

此性樂無為悉同等故。此性清潔至竟無垢故。

thử tánh lạc vô vi tất đồng đẳng cố. thử tánh thanh khiết chí cánh vô cầu cố.
Tánh này an vui, đồng đẳng với vô vi, tánh này thanh khiết không cầu ướ.

此性非我求我不可得故。此性潔白至竟淨故。

thử tánh phi ngã cầu ngã bất khả đắc cố. thử tánh khiết bạch chí cánh tịnh cố
Tánh này là phi ngã, nên nếu có cầu ngã cũng chẳng được. Tánh này là tinh khiết
thanh tịnh.

汝等迦葉。當應求內反去求外。當來之世。

nhữ đẳng ca diệp. đương ứng cầu nội phản khứ cầu ngoại. đương lai chi thế.

Này Ca-diếp các ông ! phải nên hướng vào tự tánh thanh tịnh bên trong, mong bỏ
những rong ruổi bên ngoài. Đến đời tương lai,

當有比丘馳走如犬。云何比丘馳走如犬。

đương hữu bi khâu trì tẩu như khuyển. vân hà bi khâu trì tẩu như khuyển.

sẽ có Tỳ-kheo chạy rong như chó. Thế nào gọi là Tỳ-kheo chạy rong như khuyển?

譬如有犬搏擲令怖。反走逐之不趣擲者。

thí như hữu khuyển bác trịch lệnh phở. phản tẩu trục chi bất thú trịch giả

Thí như có miếng mồi to quăng ném khiến nó hoảng sợ, bỏ chạy không dám hướng
theo miếng mồi;

如是迦葉。當有沙門婆羅門畏色聲香味細滑法。

như thị ca diệp. đương hữu Sa-môn Bà-la-môn úy sắc thanh hương vị tế hoạt Pháp
cũng vậy, này Ca-diếp! sẽ có Sa-môn Bà La Môn sợ sắc thanh hương vị mịn tron,
而反樂中不觀於內。

nhì phản lạc trung bất quán ư nội.

nên không bám víu thú vui thế gian, không tìm cầu chúng.

不知何由得離色聲香味細滑法。不知不覺遂入人間。

bất tri hà do đắc ly sắc thanh hương vị tế hoạt Pháp. bất tri bất giác toại nhập
nhân gian.

Nêu Tỳ-kheo không biết làm sao để xa lìa sắc, thanh, hương, vị, mịn láng, thì sẽ
không biết rằng, nếu không chánh niệm mà vội vào nhân gian,

復為色聲香味細滑法而得其便。彼在山澤而命終者。

phục vi sắc thanh hương vị tế hoạt Pháp nhi đắc kỳ tiện. bi tại sơn trạch nhi
mạng chung giả.

thì bị sắc thanh hương vị mịn láng mà được lôi kéo dẫn dắt. Người tinh giác
chánh niệm, nếu ở trong núi chằm mạng chung,

因持俗戒得生天中。

nhân trì tục giới đắc sanh Thiên trung.

nhờ trì giới tục (năm giới, mười giới) mà được sanh thiên giới.

復為天上色聲香味細滑法而得便也。身壞命終生四惡趣。云何為四。

phục vi Thiên thượng sắc thanh hương vị tế hoạt Pháp nhi đắc tiện dã. thân hoại
mạng chung sanh tứ ác thú.

Còn nếu như ở cõi trời nhưng bị sắc thanh hương vị mịn láng dẫn dắt lôi kéo ,
thì thân hoại mạng chung sẽ sanh vào tứ ác thú. Thế nào là bốn!

地獄畜生餓鬼阿須羅中。是謂迦葉。

Địa-ngục súc sanh ngạ quỷ a tu la trung. thị vị ca diệp.

đó là địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, A-tu-la. Như vậy, này Ca-diếp!

比丘馳走亦復如犬。云何比丘不走如犬。

bi khâu trì tẩu diệp phục như khuyển. vân hà bi khâu bất tẩu như khuyển.

Tỳ-kheo rong ruổi chạy theo pháp lạc thì cũng như chó chạy rong. Thế nào là Tỳ-
kheo không chạy rong như khuyển?

若人搗罵默受不報。呵責瞋怒比丘不報怒。

nhược nhân qua mặt mạo thọ bắt báo. ha trách sân nộ bị khâu bắt báo nộ.
là Tỳ-kheo mà nếu bị người đánh mắng thì lặng yên nhẫn chịu không báo oán, bị
mắng nhiếc sân nộ, Tỳ-kheo cũng không báo oán.

但觀內身罵誰打誰。誰受患責。是謂迦葉。

đần quán nội thân mạ thù đá thù. thù thọ khuê trách. thị vị ca diệp.
Vị ấy chỉ quán nội tâm, không thật có người mắng đánh, người tiếp thọ, người sân
nhuế, người mắng trách. Như vậy, này Ca-diếp!

如此比丘不走如犬。譬如御者。若馬放逸即能制之。

như thử bị khâu bắt tẩu như khuyển. thí như ngự giả. nhược mã phóng dật tức năng
chế chi.

Tỳ-kheo như vậy là không chạy rong như chó. Thí như người nài luyện, nếu ngựa
chạy rong thì có thể cầm chế nó.

修行比丘亦復如是。

tu hành bí khâu diệp phục như thị.

Tỳ-kheo tu hành cũng lại như vậy,

若心馳散即隨制止令順不亂。譬如絞人必斷其命。如是迦葉。

nhược tâm trì tán tức tùy chế chi lệnh thuận bất loạn. thí như giáo nhân tất
đoạn kỳ mạng. như thị ca diệp.

nếu tâm chạy rong thì liền canh giữ không cho tán loạn. Thí như người treo cổ,
ắt đoạn mất mạng căn, cũng vậy này Ca-diếp!

一切諸見有計我者必斷慧命。

nhất thiết chư kiến hữu kế ngã giả tất đoạn huệ mạng.

nếu Tỳ-kheo kẹt vào các kiến hoặc chấp ngã, ắt đoạn mất huệ mạng.

譬如有人隨其所縛則悉解之。比丘如是隨心所縛當即除之。

thí như hữu nhân tùy kỳ sở phục tắc tất giải chi. bí khâu như thị tùy tâm sở
phục đương tức trừ chi.

Thí như có người nếu bị trói nơi đâu, đều tự mình cởi trói hết, Tỳ-kheo cũng như
vậy, tâm nếu bị trói nơi đâu đều nên cởi bỏ nơi đó.

如是迦葉。出家學道有二重縛。云何為二。

như vậy ca lá. xuất gia học đường có hai trọng/lớp trói. thế nào là hai.

Cũng vậy này Ca-diếp! xuất gia học đạo có hai thứ trói buộc lớn. Thế nào là hai?

一者學世經典。二者執持衣鉢而不精進。

nhất giả học thế kinh điển. nhị giả chấp trì y bát nhi bất tinh tấn.

một là học tập sách vở thế tục, hai là thọ trì y bát mà không tinh tấn.

復次迦葉。出家學道有二堅縛。云何為二。

phục thứ ca diệp. xuất gia học đạo hữu nhị kiên phục. vân hà vi nhị.

Lại nữa này Ca-diếp! xuất gia học đạo có hai thứ trói buộc kiên cố. Thế nào là
hai?

一者見縛。二者貪財名譽所縛。復次迦葉。

nhất giả kiến phục. nhị giả tham tài danh dự sở phục. phục thứ ca diệp.

một là kiến phục, hai là tham những trói buộc tài danh lợi dưỡng. Lại nữa Ca-
diếp!

出家學道有二法障礙。云何為二。一者狎習白衣。

xuất gia học đạo hữu nhị pháp chướng ngại. vân hà vi nhị. nhất giả hiệp tập bạch
y.

xuất gia học đạo có hai pháp chướng ngại, thế nào là hai? một là nhàn nhã học
pháp thế gian,

二者憎嫉師友。出家學者復有二垢。

nhị giả tăng tật sư hữu. xuất gia học giả phục hữu nhị cấu

hai là chán ghét tật đồ Thầy và bạn hữu. Xuất gia học đạo lại có hai điều cấu
uế.

云何為二。一者任取二結。

vân hà vi nhị. nhất giả nhâm thủ nhị kết.

Thế nào là hai ? một là cố chấp chặt nhị kết,

二者詣知友家而從乞食。復次迦葉。出家學道有二雹雨。云何為二。

nhị giả nghệ tri hữu gia nhi tông khát thực. phục thứ ca diệp. xuất gia học đạo hữu nhị bạc vũ. vân hà vi nhị.

hai là chỉ đến khát thực nhà thân quen. Lại nữa Ca-diếp! xuất gia học đạo có hai pháp bất thiện.

一者誹謗正法。二者犯戒而食信施。

nhất giả phi báng chánh Pháp. nhị giả phạm giới nhi thực tín thí

Một là phi báng chánh pháp, hai là phạm giới mà vẫn thọ nhận của tín thí.

出家學者復有二瘡。云何為二。一者觀他短。

xuất gia học giả phục hữu nhị sang. vân hà vi nhị. nhất giả quán tha đoản

Xuất gia học đạo cũng có hai thứ đáng ghét bỏ, thế nào là hai? một là nhìn thấy sở đoản của người.

二者自覆己短。

nhị giả tự phúc kỷ đoản.

Hai là tự che dấu sở đoản của mình.

復次迦葉。出家學者有二煩熱。云何為二。

phục thứ ca diệp. xuất gia học giả hữu nhị phiền nhiệt. vân hà vi nhị.

Lại nữa này Ca-diếp! xuất gia học đạo có hai thứ phiền não thiêu đốt. Thế nào là hai?

一者藏濁持袈裟。

nhất giả tạng trược trì ca sa.

một là trong lòng uế trược mà mang đắp ca sa,

二者欲令有戒行者承順於己。出家學者復有二病。云何為二。

nhị giả dục lệnh hữu giới hành giả thừa thuận ư kỷ. xuất gia học giả phục hữu nhị bệnh. vân hà vi nhị.

hai là muốn khiến người có giới hạnh vâng lệnh thuận tùng mình. Xuất gia học đạo cũng có hai bệnh. Thế nào là hai?

一者憍慢不觀其心。二者毀訾學摩訶衍者。

nhất giả kiêu mạn bất quán kỳ tâm. nhị giả hủy 訾 học Ma-Ha diển giả.

Một là kiêu mạn không quán xét tâm mình, hai là không chịu tu học pháp Đại thừa.

復次迦葉。沙門稱說沙門者。

phục thứ ca diệp. Sa-môn xưng thuyết Sa-môn giả.

Lại nữa Ca-diếp! Sa-môn nên biết rõ mình thuộc hạng nào trong hàng Sa-môn.

云何沙門稱說沙門有四沙門。云何為四。

vân hà Sa-môn xưng thuyết Sa-môn hữu tứ Sa-môn. vân hà vi tứ.

Thế nào là Sa-môn biết rõ mình thuộc hạng nào trong hàng Sa-môn? Đó là biết rõ có bốn Sa-môn. Thế nào là bốn ?

一者色像沙門二者詐威儀沙門。三者名譽沙門。

nhất giả sắc tượng Sa-môn nhị giả trá uy nghi Sa-môn. tam giả danh dự Sa-môn

một là sắc tượng Sa-môn, hai là giả oai nghi Sa-môn, ba là danh dự Sa-môn

四者真實沙門。云何色像沙門。若有沙門成就色像。

tứ giả chân thật Sa-môn. vân hà sắc tượng Sa-môn. nhược hữu Sa-môn thành tựu sắc tượng.

bốn là chân thật Sa-môn. Thế nào là sắc tượng Sa-môn, nếu có Sa-môn thành tựu sắc tướng,

剔除鬚髮被著法服手持應器。

dịch trừ tu phát bị trú Pháp phục thủ trì ứng khí.

trừ bỏ râu tóc, đắp mặc pháp phục, tay cầm úng khí,
 彼身惡行口意惡行。不習調御亦不守護。
 bị thân ác hành khẩu ý ác hành. bất tập điều ngự diệp bất thủ hộ.
 nhưng thân làm việc như uest, miệng và ý làm như uest, không lo điều phục cũng không
 giữ gìn,
 犯戒作惡食不精進。是謂迦葉色像沙門。云何詐威儀沙門。
 phạm giới tác ác tham bất tinh tấn. thị vị ca diệp sắc tượng Sa-môn. vân hà trá
 uy nghi Sa-môn.
 phạm giới, làm điều ô uest, không tinh tấn, ấy gọi là sắc tượng Sa-môn. Thế nào là
 giả oai nghi Sa-môn?
 若有沙門成就禮節。遊步正智。食知止足。
 nhược hữu Sa-môn thành tựu lễ tiết. du bộ chánh trí. thực tri chí túc.
 nếu có Sa-môn thành tựu lễ tiết, tu tập chánh trí, ăn uống có tiết độ,
 hành tứ thánh chủng. 不樂眾聚道俗之會。少言少睡。
 hành tứ thánh chủng, không ham vui những nhóm họp của chánh đạo hoặc thế
 tục, ít nói ít ngủ,
 然彼威儀詐不真實不期淨心。
 nhiên bị uy nghi trá bất chân thật bất kỳ tịnh tâm.
 nhưng oai nghi trá hiện không chân thật, tâm không thanh tịnh,
 不習止息而有見想。於空便起如坑之想。
 bất tập chí túc nhi hữu kiến tưởng. ư không tiện khởi như khanh chi tưởng
 không tu tập thiền quán và thường vọng tưởng, đối với Không, khởi tưởng như hầm
 hố;
 諸有比丘習行空者。發怨家想。是謂迦葉詐威儀沙門。
 chư hữu bi khâu tập hành không giả. phát oán gia tưởng. thị vị ca diệp trá uy
 nghi Sa-môn.
 với các Tỷ-kheo tu tập pháp không, lại nghĩ tưởng oan gia, ấy gọi là trá hiện
 oai nghi Sa-môn.
 云何名譽沙門。若有沙門奉持禁戒。
 vân hà danh dự Sa-môn. nhược hữu Sa-môn phụng trì cấm giới.
 Thế nào gọi là danh dự Sa-môn ? nếu có Sa-môn phụng trì cấm giới,
 欲令他人知奉持戒。精進學問欲令他人知精進學。
 dục lệnh tha nhân tri phụng trì giới. tinh tấn học vấn dục lệnh tha nhân tri
 tinh tấn học.
 muốn khiến người khác hiểu và phụng trì giới, tinh tấn học tập rồi khiến người
 tinh tấn học tập;
 住止山澤中欲令他人知住山澤。
 trụ chỉ sơn trạch trung dục lệnh tha nhân tri trụ sơn trạch.
 ở an trong núi chằm và muốn khiến người khác cũng ở an trong núi chằm;
 少欲知足精勤獨住欲令他知。不厭至死。不求離欲。
 thiểu dục tri túc tinh tinh cần độc trụ dục lệnh tha tri
 ít muốn biết đủ, tinh cần độc trú, muốn khiến người khác cũng thích tinh cần độc
 trú, đến chết cũng không nhàm chán, cũng không cần cầu ly dục,
 不樂盡止。不欲求道。息心梵行。不為泥洹。
 bất lạc tận chí. bất dục cầu đạo. tức tâm phạm hành. bất vi nê hoàn
 Vị đó không thích dừng nghỉ việc cầu đạo, không cầu thiền định phạm hạnh, không
 vì tham cầu Niết-bàn.
 是謂迦葉名譽沙門。云何為真實沙門。
 thị vị ca diệp danh dự Sa-môn. vân hà vi chân thật Sa-môn
 Đó gọi là danh dự Sa-môn. Thế nào là chân thật Sa-môn ?

若有沙門不為身命。況復貪財著於名譽。

nhược hữu Sa-môn bất vi thân mạng. huống phục tham tài trú u danh dự
lại có Sa-môn không vì thân mạng, huống hồ là tham lam tiền tài danh lợi,
樂聽空無相無願之法。聞則歡喜修行如法。

lạc thính không vô tướng vô nguyện chi Pháp. văn tắc hoan hỉ tu hành như Pháp
chỉ thích nghe pháp không, vô tướng, vô nguyện, nghe rồi hoan hỉ như pháp tu
hành.

不為涅槃而修梵行。況為三界不作空見。

bất vi Niết-Bàn nhi tu phạm hành. huống vi tam giới bất tác không kiến
Vị ấy không vì cầu Niết-bàn mà tu phạm hạnh, lại còn tác không kiến đối với tam
giới,

況見我人壽命依法求道。離結解脫不求外道。

huống kiến ngã nhân thọ mạng y Pháp cầu đạo. ly kết giải thoát bất cầu ngoại
đạo.

thì làm sao có chấp ngã nhân thọ mạng, vị ấy chỉ y pháp cầu đạo, xa lìa kết sử
được giải thoát, không theo học ngoại đạo,

觀諸法性皆悉究竟清淨無穢。而自照察不由於他。如法者。

quán chư Pháp tánh giai tất cứu cánh thanh tịnh vô uế. nhi tự chiếu sát bất do u
tha. như Pháp giả.

quán các pháp thấy đều rất ráo thanh tịnh không uế nhiễm, tự quán chiếu là do
duyên khởi. Đó là như thật pháp quán chiếu các pháp.

不見如來況有色身。不見無欲法況有文飾。

bất kiến Như-Lai huống hữu sắc thân. bất kiến vô dục Pháp huống hữu văn sức
Vị ấy không thấy (không kẹt vào khái niệm) Như Lai, thì làm sao chấp sắc thân
Như lai; không thấy thật có pháp vô dục, thì làm sao có tô vẽ trau chuốt.

不想無為況有眾德。不習斷法不學修法。

bất tướng vô vi huống hữu chúng đức bất tập đoạn Pháp bất học tu Pháp.
Vị ấy không nghĩ (không kẹt vào khái niệm) vô vi, thì làm sao có thể chấp các
đức; cho nên vị ấy không cần đoạn trừ vô minh, cũng không cần học tu pháp.

不住生死不樂涅槃。不求解脫亦不求縛。

bất trụ sanh tử bất lạc Niết-Bàn. bất cầu giải thoát diệt bất cầu phục
Vị ấy không trú sanh tử, không vui thích Niết-bàn, không cầu giải thoát cũng
không cầu trói buộc,

知一切法究竟清淨不生不滅。是謂迦葉真實沙門。

tri nhất thiết Pháp cứu cánh thanh tịnh bất sanh bất diệt. thị vị ca diệp chân
thật Sa-môn.

biết tất cả pháp cứu cánh thanh tịnh, không sanh, không diệt, đó gọi là chân
thật Sa-môn.

是故迦葉。當學真實沙門。莫習名譽沙門。

thị cố ca diệp. đương học chân thật Sa-môn. mạc tập danh dự Sa-môn.

Ấy cho nên này Ca-diếp! phải học tập chân thật Sa-môn, chớ học tập danh dự Sa-
môn.

譬如貧人外有富名。於意云何。彼名有實不。

thí như bần nhân ngoại hữu phú danh. u ý vân hà. bỉ danh hữu thật bất.
Thí như người nghèo mà có danh tiếng giàu, ý ông nghĩ sao? danh kia có thật
chẳng ?

答曰。不也世尊。如是迦葉。有沙門名無沙門德。

đáp viết. bất dã Thế tôn. như thị ca diệp. hữu Sa-môn danh vô Sa-môn đức
đáp: Thừa Thế Tôn, dạ không. Cũng vậy này Ca-diếp! nếu có Sa-môn danh tiếng mà
không có thật đức Sa-môn,

我說此人是為極貧。

ngã thuyết thù nhân thị vi cực bản.

ta nói người này là rất nghèo cùng.

譬如有人大水所漂渴乏而死。如是迦葉。有沙門梵志習學多法。

thí như hữu nhân Đại thủy sở phiêu khát pháp nhi tử. như thị ca diệp. hữu Sa-môn phạm chí tập học đa Pháp.

Thí như có người bị nước lớn cuốn trôi nhưng lại chết vì khát, cũng vậy này Ca-diếp! có Sa-môn phạm chí tập học nhiều pháp,

而不能除姪怒癡渴。彼為法水所漂結渴而死。

nhi bất năng trừ dâm nộ si khát. bị vi Pháp thủy sở phiêu kết khát nhi tử mà không thể trừ cái khát dâm nộ si, bị pháp thủy làm trôi mà chết khát, sinh惡趣中亦復如是。

sinh ác thú trung diệp phục như thị.

nên sanh trong ác thú. Lại nữa như vậy,

譬如醫師持種種藥療他人病而不自治。如是迦葉。有沙門梵志。

thí như y sư trì chủng chủng dược liệu tha nhân bệnh nhi bất tự trị. như thị ca diệp. hữu Sa-môn phạm chí.

thí như thầy thuốc đem các thú thuốc chữa trị cho người, mà không thể chữa trị cho mình; cũng vậy, này Ca-diếp! có Sa-môn Phạm Chí

多諷誦法而不自除姪怒癡病。亦復如是。

đa phúng tụng Pháp nhi bất tự trừ dâm nộ si bệnh. diệp phục như thị.

siêng đọc tụng kinh pháp mà không đoạn được bệnh dâm nộ si, thì cũng như vậy.

譬如病人服王妙藥。不自將節而致終沒。

thí như bệnh nhân phục Vương diệu dược. bất tự tướng tiết nhi trí chung một

Thí như có người uống thuốc quý của vua, nhưng không tự mình tiết chế dẫn đến mạng chung;

如是迦葉。多有沙門梵志。行不如法起諸結病。

nư thị ca diệp. đa hữu Sa-môn phạm chí. hành bất như Pháp khởi chu kết bệnh.

cũng vậy, này Ca-diếp! có nhiều Sa-môn phạm chí tu hành không như pháp, sanh các kiết sử,

終生惡趣亦復如是。

chung sanh ác thú diệp phục như thị.

trộn kiếp trôi nổi trong các ác thú cũng lại như vậy.

譬如摩尼珠墮不淨中無所復直。如是迦葉。多有沙門梵志貪著財利。

thí như ma-ni châu đọa bất tịnh trung vô sở phục trực. như thị ca diệp. đa hữu Sa-môn phạm chí tham trước tài lợi.

Thí như ngọc ma ni rớt vào trong chỗ bất tịnh mà cũng không bị nhơ nhớp; cũng vậy này Ca-diếp! có nhiều Sa-môn phạm chí tham trước tài lợi,

當知亦如摩尼珠墮不淨中無所復直。

đương tri diệp như ma-ni châu đọa bất tịnh trung vô sở phục trực.

phải biết nhưng cũng như ngọc ma ni rớt vào trong chỗ bất tịnh mà vẫn không bị nhơ.

譬如死人著金花鬘。如是迦葉。

thí như tử nhân trú kim hoa man. như thị ca diệp.

Thí như người chết cầm man hoa bằng vàng; cũng vậy, này Ca-diếp!

人不持戒被著袈裟。亦復如是。譬如長者子淨自澡浴。

nhân bất trì giới bị trú ca sa. diệp phục như thị. thí như Trưởng Giả Tử tịnh tự tảo dục.

người không trì giới mà đắp mặc Ca Sa, cũng lại như vậy. Thí như trưởng giả tử tự tắm rửa sạch sẽ,

被白淨衣著薔華鬘。如是迦葉。

bị bạch tịnh y trú đảm bậc hoa man. như thị ca diệp.
mặc áo bạch y, đeo vòng hoa thơm; cũng vậy, này Ca-diếp!

多聞持戒被著袈裟。亦復如是。

đa văn trì giới bị trú ca sa. diệp phục như thị.

người đa văn trì giới và đắp mặc Ca ca cũng lại như vậy.

復次迦葉。有四不持戒似如持戒。云何為四。

phục thứ ca diệp. hữu tứ bất trì giới tự như trì giới. vân hà vi tứ.

Lại nữa này Ca-diếp! có bốn việc không trì giới cũng giống như trì giới, thế nào là bốn ?

若有比丘護持禁戒成就威儀。

nhược hữu bi khâu hộ trì cấm giới thành tựu uy nghi.

Nếu có Tỳ-kheo hộ trì cấm giới, thành tựu uy nghi,

至微小事當畏懼之。持比丘淨戒。成就威儀禮節。

chí vi tiểu sự đương úy cụ chi. trì bi khâu tịnh giới. thành tựu uy nghi lễ tiết
cho dù những giới nhỏ nhiệm cũng sanh lòng lo sợ không dám phạm. Trì tịnh giới
Tỳ Kheo, thành tựu oai nghi lễ tiết,

身口意行正令清淨。而計吾我。

thân khẩu ý hành chánh lệnh thanh tịnh. nhi kế ngô ngã

thân khẩu ý hành chân chánh, thanh tịnh, hiểu người hiểu mình,

是謂迦葉一不持戒似如持戒。復次比丘。

thị vị ca diệp nhất bất trì giới tự như trì giới. phục thứ bi khâu.

đó gọi là không trì giới mà cũng như trì giới. Lại nữa nếu có Tỳ-kheo

誦律通利察住律法不斷身見。是謂迦葉二不持戒似如持戒。

tụng luật thông lợi sát trụ luật Pháp bất đoạn thân kiến. thị vị ca diệp nhị bất
trì giới tự như trì giới.

tụng luật tinh thông trôi chảy, an trú trong giới hạnh, tuy không đoạn thân
kiến, nhưng này Ca-diếp! đó cũng gọi là không trì giới mà cũng giống trì giới.

復次比丘。行慈眾生聞說諸法不起不滅。

phục thứ bi khâu. hành từ chúng sanh văn thuyết chu Pháp bất khởi bất diệt

Lại nữa nếu vị Tỳ-kheo nào tu tập từ tâm nghe thuyết các pháp, mà tâm không khởi
không diệt,

而懷恐怖。是謂迦葉三不持戒似如持戒。

nhì hoài khủng phổ. thị vị ca diệp tam bất trì giới tự như trì giới.

không lòng khiếp sợ, đó là không trì giới mà như trì giới.

復次比丘。行十二法淨功德行。

phục thứ bi khâu. hành thập nhị Pháp tịnh công đức hạnh.

Lại nữa, Tỳ-kheo hành hai mươi pháp tịnh công đức hạnh,

而起見我有我所。是謂迦葉四不持戒似如持戒。

nhì khởi kiến ngã hữu ngã sở. thị vị ca diệp tứ bất trì giới tự như trì giới

nhưng cho dù có ngã và ngã sở, ta cũng gọi người ấy là không trì giới cũng như
trì giới.

如是迦葉。戒稱戒者。謂無我亦無我所。無作不作。

như thị ca diệp giới xưng giới giả. vị vô ngã diệp vô ngã sở. vô tác bất tác

Như vậy, này Ca-diếp! giới gọi là giới ấy, nghĩa là vô ngã và ngã sở; vô tác, vô
bất tác;

無事非事。亦無威儀無行不行。無名色相。

vô sự phi sự. diệp vô uy nghi vô hành bất hành. vô danh sắc tướng.

vô sự, vô phi sự; cũng vô oai nghi, vô hạnh, vô bất hạnh; vô danh sắc tướng,

亦無非相。無息不息。無取無捨。無可取者。

diệp vô phi tướng. vô tức bất tức. vô thù vô xả. vô khả thù giả.

cũng không phi tướng; không dứt, không không dứt; không thù, không xả; không có thể nắm bắt,

亦無不可捨。不施設眾生。亦不施設無眾生。

diệc vô bắt khả xả. bắt thí thiết chúng sanh. diệc bắt thí thiết vô chúng sanh cũng không phải không thể xả bỏ; không thí thiết cho chúng sanh, cũng không thí thiết không chúng sanh;

無有口行無不口行。無心不心。無倚不倚。

vô hữu khẩu hành vô bất khẩu hành. vô tâm bất tâm. vô ý bất ý không nói cũng không không nói; không tâm, không không tâm; không nương dựa, không không nương dựa;

無戒不戒。是謂迦葉無漏聖戒。而無所墮。

vô giới bất giới. thị vị ca diệp vô lậu Thánh giới. nhi vô sở đọa. không giới, không không giới. Ấy gọi là vô lậu Thánh giới và không đọa lạc, xuất ra tam giới ly nhất thiết ý. u thị Thế tôn. thuyết thủ tụng viết.

ra khỏi tam giới, lìa xa tất cả nương dựa. Bấy giờ Thế Tôn nói bài kệ khen rằng:

持戒不有亦無垢

Trì giới bất hữu diệc vô cấu

Trì giới không chấp có

Trì giới không kiêu mạn

持戒不關無所縛

Trì giới bất ám vô sở phược

Trì giới không ngu mê

Trì giới, không nhiễm trần

究竟止息無上寂

Cứu cánh chỉ tức vô thượng tịch

Rốt ráo vắng nghĩ suy

Không nghĩ điều không tưởng

諸憫眾倚一切斷

Chư đồng chúng ý nhất thiết đoạn

Thương xót các chúng sanh

Ấy mới đặng gọi rằng

不著身口不倚命

bất trú thân khẩu bất ý mạng

Không chấp trước thân khẩu

Không tham trước tất cả

以正去來住正道

Dĩ chánh khứ lai trụ chánh đạo

Trong quá khứ vị lai

Đó mới là chân thật

不著世間不倚世

Bất trú thế gian bất ý thế

Không kẹt pháp thế gian

Huệ khai, hết vô minh

無有己想無他相

Vô hữu kỷ tưởng vô tha tướng

Không nghĩ suy về mình

Sạch hết các vọng tưởng

無此彼岸無中間

Vô thử bỉ ngạn vô trung gian

Không chấp vào một bên

Với bên này bên kia

無縛無詐無諸漏

持戒無憍而不倚

Trì giới vô kiêu nhi bất ý

Cũng không chấp vô cấu

Cũng không tăng dựa nương

持戒無塵無污穢

Trì giới vô trần vô ô uế

Cũng không bị trói buộc

Tâm không còn uế trược

無想不想亦無穢

Vô tưởng bất tưởng diệc vô uế

Đạt vô thượng tịch tịnh

Cũng không tăng ô uế

是為迦葉持佛戒

Thị vị ca diệp trì Phật giới

Giúp đoạn trừ phiền não

Gìn giữ giới Phật chế

不食一切受生死

Bất tham nhất thiết thọ sanh tử

Không nương dựa thân mạng

Các ác pháp sanh tử

是為迦葉持佛戒

Thị vị ca diệp trì Phật giới

Đều an trú Chánh Đạo

Tu trì giới của Phật

得明無闇無所有

Đắc minh vô ám vô sở hữu

Không nương dựa thế gian

Không còn tâm chiếm hữu

斷一切想得清淨

Đoạn nhất thiết tưởng đắc thanh tịnh

Không nghĩ suy về người

Lòng thanh tịnh chánh chơn

於此彼岸亦不著

Ư thử bỉ ngạn diệc bất trú

Cũng không chấp chặng giữa

Lòng không còn đắm chấp

是為迦葉持佛戒

Vô phục vô trá vô chu lậu
Không trói buộc lừa dối
Ấy cho nên mới gọi
謂名及色意不著
Vị danh cập sắc ý bất trú
Không chấp trước danh tiếng
Thường trú trong thiền định
無有吾我無我所
Vô hữu ngã ngã vô ngã sở
Chẳng có mình cũng chẳng có người

不倚禁戒得解脫
Bất y cấm giới đắc giải thoát
Không nương vào cấm giới
Không vướng kẹt trì giới
於此上求人正道
Ư thử thượng cầu Bát Chánh Đạo
Trên cầu Bát Chánh đạo

不期持戒不依定
Bất kỳ trì giới bất y định
Không nương nhờ trì giới
Mà vẫn tu tập pháp

無有無得是聖性
Vô hữu vô đắc thị Thánh tánh
Không sở hữu sở đắc
Thanh tịnh thánh giới này

謂己身見心解脫
Vị kỷ thân kiến tâm giải thoát
Thấy tâm được giải thoát

心能解空佛境界
Tâm năng giải không Phật cảnh giới
Tâm hay hiểu được không
Nếu trì giới như vậy

善住淨戒得禪定
Thiện trụ tịnh giới đắc Thiền định
Khéo trú tịnh giới đắc thiền định

已修智慧便得脫
Đĩ tu trí tuệ tiện đắc thoát
Đã tu trí tuệ liền giải thoát

說此偈已。八百比丘逮得漏盡。

thuyết thử kệ dĩ. bát bách bi khâu đĩ đắc lậu tận.

Khi đức Phật nói xong kệ này, tám trăm vị Tỳ-kheo chứng được vô lậu,

三萬二千人遠塵離垢。諸法眼生。五百比丘昔已得定。

tam vạn nhị thiên nhân viễn trần ly cấu. chu Pháp nhãn sanh. ngũ bách bi khâu tích dĩ đắc định.

ba vạn hai ngàn người xa lià trần cấu, pháp nhãn được khai mở. Còn năm trăm Tỳ-kheo chưa chứng đắc thiền định.

聞佛說此甚深之法。不能解了從座起去。

văn Phật thuyết thử thậm thâm chi Pháp. bất năng giải liễu tông tọa khởi khứ.

Nghe Phật thuyết pháp thậm thâm, không thể hiểu rõ, bèn từ toà đứng dậy lui về.

於是大迦葉。白世尊曰。

ư thị Đại ca diệp. bạch Thế tôn viết.

Bấy giờ Ngài Ca-diếp bạch đức Thế Tôn rằng:

此五百比丘昔已得定。聞是深法不能解了即便起去。

Thị vi ca diệp trì Phật giới
Không còn các hữu lậu
Trì cấm giới của Phật.

禪定正念調御心
Thiền định chánh niệm điều ngự tâm
Cùng thêm sắc và ý
Kéo điều phục tâm ý

是為迦葉稱住戒
Thị vi ca diệp xưng trụ giới
Ca-diệp ấy gọi là trú giới.

不叩持戒為歡喜
Bất khấu trì giới vi hoan hi
Mà vẫn đắc giải thoát
Mà tâm thường hoan hi

是謂持戒清淨相
Thị vị trì giới thanh tịnh tướng
Là trì giới thanh tịnh.

謂修習此得智慧
Vị tu tập thử đắc trí tuệ
Không y theo thiền định
Đắc trí huệ sáng soi.

清淨聖戒佛所稱
Thanh tịnh Thánh giới Phật sở xưng
Là tánh của Thánh nhơn
Chư Phật thường xưng tán

我是我所終不起
Ngã thị ngã sở chung bất khởi
Không còn ngã ngã sở

如是持戒莫能勝
Như thị trì giới Mạc năng thắng
Và cảnh giới của Phật
Thắng vượt lên tất cả.

已獲禪定修智慧
Đĩ hoạch Thiền định tu trí tuệ
Đã được thiền định cần tu huệ

已逮解脫平等戒
Đĩ đĩ giải thoát bình đẳng giới
Đã được giải thoát giới bình đẳng.

thử ngũ bách bi khâu tích dĩ đắc định. văn thị thâm Pháp bất năng giải liễu tức
tiện khởi khú.

năm trăm vị Tỳ-kheo này xưa đã đắc thiên định, nghe pháp thậm thâm này không
hiểu rõ liền đứng dậy lui về.

世尊告大迦葉曰。此五百比丘貢高慢故。

Thế tôn cáo Đại ca diệp viết. thử ngũ bách bi khâu công cao mạn cố.

Đức Phật bảo Ngài Ca-diếp: năm trăm vị Tỳ-kheo này công cao ngã mạn,
不能解此無漏淨戒。是所說法甚深微妙。

bất năng giải thử vô lậu tịnh giới. thị sở thuyết Pháp thậm thâm vi diệu.

không thể hiểu rõ giới thanh tịnh vô lậu này, Pháp Ta thuyết thậm thâm vi diệu,
諸佛之道極甚深妙。

chư Phật chi đạo cực thậm thâm diệu.

Đạo của chư Phật thậm thâm vi diệu,

非是未種善根與惡知識共相隨者所能解了。此五百比丘。昔迦葉如來興出世時。

phi thị vị chủng thiện căn dữ ác tri thức cộng tương tùy giả sở năng giải

liễu. thử ngũ bách bi khâu tích ca diệp Như-Lai hưng xuất thế thời

không phải là chỗ người chưa gieo trồng thiện căn hay là ác tri thức hoặc những
người đồng hội đồng thuyền với họ mà có thể hiểu. Năm trăm vị Tỳ-kheo này, khi
xưa Đức Phật Ca-diếp xuất hiện ở đời,

悉為異學弟子。聞迦葉如來說法時。

tất vi dị học đệ-tử. văn ca diệp Như-Lai thuyết Pháp thời.

thầy đều là đệ tử xuất thân từ ngoại đạo, khi nghe đức Phật Ca-diếp thuyết pháp,
計著有故。一聞說法心得歡喜。以是因緣。

kế trú hữu cố. nhất văn thuyết Pháp tâm đắc hoan hi. dĩ thị nhân duyên.

do nhờ nhân duyên đời trước, nên khi vừa nghe liền sanh lòng hoan hi. Do nhân
duyên này,

身壞命終生忉利天。從彼命終還生人間。

thân hoại mạng chung sanh đao lợi Thiên. tòng bi mạng chung hoàn sanh nhân gian
mà thân hoại mạng chung, sanh lên cõi trời Đao Lợi. Trên cõi trời Đao lợi khi
thân hoại mạng chung, liền sanh xuống nhân gian,

於我法中出家學道。此諸比丘為見所壞。

ư ngã Pháp trung xuất gia học đạo. thử chư bi khâu vi kiến sở hoại.

ở trong pháp của ta xuất gia học đạo, nhưng các Tỳ-kheo này sở kiến đã bị hoại
diệt,

聞是深法不能解了。今始造緣不復生於惡趣之中。

văn thị thâm Pháp bất năng giải liễu. kim thủy tạo duyên bất phục sanh ư ác thú
chi trung.

nên nghe pháp thậm thâm này không thể hiểu rõ, đời nay mới tạo nhân duyên không
sanh vào đường ác,

此身終已當得滅度。於是世尊。告尊者須菩提曰。

thử thân chung dĩ đương đắc diệt độ. ư thị Thế tôn. cáo Tôn-Giả Tu-bồ-đề viết

khi thân hoại mạng chung sẽ đặng diệt độ. Bấy giờ Thế Tôn bảo tôn giả Tu-bồ-đề:
汝去化彼五百比丘。須菩提白佛言。唯世尊。

nhữ khứ hóa bi ngũ bách bi khâu. Tu-bồ-đề bạch Phật ngôn. duy Thế tôn

Ông trong đời trước là một trong năm trăm vị Tỳ-kheo ấy. Ngài Tu-bồ-đề bạch
Phật: Kính thưa Thế Tôn!

此五百比丘不受佛教。何況我耶。於是世尊。

thử ngũ bách bi khâu bất thọ Phật giáo. hà huống ngã da. ư thị Thế tôn.

cả năm trăm vị Tỳ-kheo ấy không thọ lời Phật dạy, đâu phải chỉ mình con. Bấy giờ
Thế Tôn

化作比丘在彼道中。五百比丘見已。

hóa tác bi khâu tại bi đạo trung. ngũ bách bi khâu kiến dĩ.
hoá làm một vị Tỳ-kheo đi trên đường. Năm trăm vị Tỳ-kheo ấy thấy rồi,
往詣化比丘所。問化比丘曰。諸賢。欲何所至。
vãng nghệ hóa bi khâu sở. vãn hóa bi khâu viết. chu hiền. dục hà sở chí.
liền đi hướng về vị Tỳ-kheo đó và hỏi hoá Tỳ-kheo rằng: Hiền giả ! muốn đi về
đâu.

化比丘曰。欲詣山澤遊住安樂。所以者何。

hóa bi khâu viết. dục nghệ sơn trạch du trụ an lạc. sở dĩ giả hà.

Hoá Tỳ-kheo nói, muốn đến trong núi chằm, du hành an trú an lạc. Vì sao ?

向聞世尊所可說法。我不能解了故。即言諸賢。

hương văn Thế tôn sở khả thuyết Pháp. ngã bất năng giải liễu cố. tức ngôn chu
hiền.

nghe đức Thế Tôn thuyết giảng Chánh Pháp, tôi không thể hiểu rõ. Năm trăm
Tỳ-kheo liền nói,

我等亦聞世尊說法不能解了而有恐怖。

ngã đẳng diệc văn Thế tôn thuyết Pháp bất năng giải liễu nhi hữu khủng phô
chúng tôi cũng nghe đức Thế Tôn thuyết pháp, nhưng không thể hiểu rõ nên sanh
khấp sợ,

欲詣山澤遊住安樂。化比丘曰。諸賢。且來當共誼計。

dục nghệ sơn trạch du trụ an lạc. hóa bi khâu viết. chu hiền. thả lai đương cộng
nghị kế.

nên cũng muốn đến núi chằm, du hành an trú trong cảnh giới an vui. Hóa Tỳ-kheo
nói: Chu Hiền! hãy đi đến đây, chúng ta có điều cần bàn bạc.

莫得有諍非沙門法。諸賢。稱說般泥洹者。

mạc đắc hữu trịnh phi Sa-môn Pháp. chu hiền. xung thuyết bát nê hoàn giả.

Chúng ta chớ bàn luận điều không phải pháp của Sa-môn. Chu hiền! quy hướng
Niết-bàn,

為何等法般泥洹耶。是身中何者眾生。

vi hà đẳng Pháp bát nê hoàn da. thị thân trung hà giả chúng sanh

pháp nào gọi là quy hướng Niết-bàn, chính là trong thân mỗi chúng sanh.

何者我人壽命。謂般泥洹。何所法盡便得般泥洹。

hà giả ngã nhân thọ mạng. vị bát nê hoàn. hà sở Pháp tận tiện đắc bát nê hoàn
Ngã, nhân, thọ mạng là bát Niết-bàn, đâu phải đến khi thân hoại mạng chung mới
đắc bát Niết-bàn.

五百比丘曰。姪怒癡盡便得般泥洹。

ngũ bách bi khâu viết. dâm nộ si tận tiện đắc bát nê hoàn

Năm trăm Tỳ-kheo nói, dâm nộ si đoạn tận, liền chúng Niết-bàn.

化比丘問曰。諸賢。有姪怒癡盡耶。

hóa bi khâu vãn viết. chu hiền. hữu dâm nộ si tận da.

Hóa Tỳ-kheo nói, chu hiền! dâm nộ si có thể đoạn tận chăng?

而言此盡便得般泥洹。五百比丘答曰。諸賢。淫怒癡者。

nhi ngôn thử tận tiện đắc bát nê hoàn. ngũ bách bi khâu đáp viết. chu hiền. dâm
nộ si giả.

dâm nộ si đoạn tận liền chúng Niết-bàn chăng?. Năm trăm Tỳ-kheo đáp, Hiền giả!
dâm nộ si ấy,

不在於內而不在外。亦不在兩中間。

bất tại ư nội nhi bất tại ngoại. diệc bất tại lượng trung gian.

không ở trong không ở ngoài, không ở chặng giữa,

亦非無思想而有也。化比丘曰。是故諸賢。

diệc phi vô tư tưởng nhi hữu dã. hóa bi khâu viết. thị cố chu hiền.

cũng không phải không tư tưởng mà có. Hoá Tỳ-kheo nói: ấy cho nên Chu Hiền!

不當思想亦莫反想。若不思想不反想者。則無染不染。

bất đương tư tưởng diệc mạc phản tưởng. nhược bất tư tưởng bất phản tưởng
giả. tắc vô nhiễm bất nhiễm.

không nên nghĩ tưởng, cũng không nên trái ngược nghĩ tưởng; nếu không nghĩ tưởng
và không trái ngược nghĩ tưởng, thì sẽ không nhiễm, không không nhiễm.

若無染不染者。是說息寂。諸賢當知。所有戒身。

nhược vô nhiễm bất nhiễm giả. thị thuyết túc tịch. chu hiền đương tri. sở hữu
giới thân.

Nếu không nhiễm cũng không không nhiễm, đó là dứt vọng, là tịch tịnh. Các
giới đức của thân,

亦不生亦不般泥洹。

diệc bất sanh diệc bất bát nê hoàn.

cũng không sanh, cũng không phải Niết-bàn.

定慧解脫度知見身亦不生亦不般泥洹。諸賢。

định tuệ giải thoát độ tri kiến thân diệc bất sanh diệc bất bát nê hoàn. chu
hiền.

Định tuệ giải thoát, tri kiến thân cũng không sanh cũng không quy hướng Niết-
bàn. Chu Hiền!

因此 五分法身說泥洹者。是法遠離空無所有。無取無斷。

nhân thử ngũ phân Pháp thân thuyết nê hoàn giả. thị Pháp viễn li không vô sở
hữu. vô thủ vô đoạn.

do đây, năm phân pháp thân gọi là Niết-bàn, là pháp viễn ly, không, vô sở hữu,
không thể chấp lấy, không thể đoạn tận.

如是諸賢。云何可想般泥洹耶。是故諸賢。

như thị chu hiền. vân hà khả tưởng bát nê hoàn da. thị cố chu hiền

Như thế Chu Hiền! làm sao có thể nghĩ tưởng là chứng Niết-bàn. Cho nên chu Hiền!

莫想於想莫想於無想。亦莫斷想及與無想。

mạc tưởng ư tưởng mạc tưởng ư vô tưởng. diệc mạc đoạn tưởng cập dĩ vô tưởng.

chớ chìm trong nghĩ tưởng, chớ nghĩ nơi không tưởng,

若斷想無想者。是為大緣。諸賢。若入想知滅定者。

nhược đoạn tưởng vô tưởng giả. thị vi Đại duyên. chu hiền. nhược nhập tưởng tri
diệt định giả.

nếu đoạn trừ được tưởng và không tưởng, ấy là đại duyên. Chu Hiền! nếu người
nhập suy tưởng, biết được trạng thái diệt định,

於是似有所作。說此法時。

ư thị tự hữu sở tác. thuyết thử Pháp thời.

thì cũng như có sở tác. Khi Đức Phật nói pháp này,

五百比丘諸漏未盡心得解脫。即詣佛所稽首佛足却坐一面。

ngũ bách bi khâu chu lậu vĩnh tận tâm đắc giải thoát. túc nghệ Phật sở kê thủ
Phật túc khước tọa nhất diện

năm trăm Tỳ-kheo các lậu vĩnh viễn đoạn tận, tâm được giải thoát, liền đến chỗ
Phật, cúi đầu lạy dưới chân rồi đứng qua một bên.

於是尊者須菩提。問諸比丘曰。諸賢。

ư thị Tôn-Già. Tu-bồ-đề. vấn chu bi khâu viết. chu hiền

Bây giờ Tôn giả Tu-bồ-đề hỏi các Tỳ-kheo, Chu Hiền !

向去何所今從何來。諸比丘曰。尊者須菩提。

hướng khứ hà sở kim tông hà lai. chu bi khâu viết. Tôn-Già Tu-bồ-đề.

Các ông từ đâu đến và đi về đâu. Các Tỳ-kheo nói, thưa Tôn giả Tu-bồ-đề !

佛所說法無去無來。須菩提。復問諸賢。師為是誰。

Phật sở thuyết Pháp vô khứ vô lai. Tu-bồ-đề. phục vấn chu hiền. sư vi thị thù

Pháp Phật thuyết không khứ không lai. Ngài Tu-bồ-đề lại hỏi: Hiền giả, Thầy của các ông là ai ?

諸比丘曰。謂不生不滅是。須菩提復問。云何知法。

chư bi khâu viết. vị bất sanh bất diệt thị. Tu-bồ-đề phục vấn. vân hà tri Pháp. Các Tỳ-kheo đáp, là không sanh không diệt vậy. Ngài Tu-bồ-đề lại hỏi, làm sao biết pháp?

答曰。無縛無解。須菩提復問。諸賢。云何解脫。

đáp viết. vô phược vô giải. Tu-bồ-đề phục vấn. chư hiền. vân hà giải thoát.

Đáp rằng, không trói không mở. Ngài Tu-bồ-đề lại hỏi, Chư Hiền! thế nào là giải thoát ?

答曰。無明滅而明生也。須菩提復問。諸賢。

đáp viết. vô minh diệt nhi minh sanh dã. Tu-bồ-đề phục vấn. chư hiền.

đáp rằng: là vô minh diệt thì minh sanh vậy. Ngài Tu-bồ-đề lại hỏi, Chư Hiền !

誰弟子耶。答曰。謂如是得如是正智。

thùy đệ-tử da. đáp viết. vị như thị đắc như thị chánh trí.

các ông là đệ tử của ai? Đáp rằng, là đắc Chánh Trí này.

須菩提復問。諸賢。何時當滅度耶。答曰。

Tu-bồ-đề phục vấn. chư hiền. hà thời đương diệt độ da. đáp viết.

Ngài Tu-bồ-đề lại hỏi:Chư hiền! khi nào sẽ diệt độ. Đáp rằng,

如來所化般泥洹。須菩提復問。諸賢。所作已辦耶。答曰。

Như-Lai sở hóa bát nê hoàn. Tu-bồ-đề phục vấn. chư hiền. sở tác dĩ bạn da. đáp viết.

Như Lai hoá hiện nhập Niết-bàn. Ngài Tu-bồ-đề lại hỏi, Chư Hiền! việc làm đã xong chẳng? Đáp

吾我所作悉皆已斷。須菩提復問。諸賢。

ngô ngã sở tác tất giai dĩ đoạn. Tu-bồ-đề phục vấn. chư hiền

việc làm của chúng tôi đã xong. Ngài Tu-bồ-đề lại hỏi, Chư Hiền !

誰同梵行。答曰。不行三界。須菩提復問。諸賢。

thùy đồng phạm hành đáp viết bất hành tam giới. Tu-bồ-đề phục vấn. chư hiền.

ai đồng phạm hạnh, đáp: không qua lại ba cõi. Ngài Tu-bồ-đề lại hỏi: Chư hiền!

結已盡耶。答曰。諸法至竟滅。須菩提復問。諸賢。

kết dĩ tận da. đáp viết. chư Pháp chí cánh diệt. Tu-bồ-đề phục vấn. chư hiền

kiết sử đã đoạn tận chẳng? Đáp chư pháp rốt ráo diệt. Ngài Tu-bồ-đề lại hỏi, Chư Hiền!

降伏魔耶。答曰。諸陰不可得。須菩提復問。

hàng phục ma da. đáp viết. chư uẩn bất khả đắc. Tu-bồ-đề phục vấn.

hàng phục được các ma oán chẳng? Đáp: chư âm bất khả đắc. Ngài Tu-bồ-đề lại hỏi

諸賢。順尊教耶。答曰。無身口意。須菩提復問。

chư hiền. thuận tôn giáo da. đáp viết. vô thân khẩu ý. Tu-bồ-đề phục vấn

Chư hiền, thuận theo lời Thế Tôn chẳng? Đáp: không thân khẩu ý. Ngài Tu-bồ-đề lại hỏi:

諸賢。清淨福田耶。答曰。無受亦無所受。

chư hiền. thanh tịnh phúc điền da. đáp viết. thị cố diệc vô sở thọ.

Chư Hiền! thanh tịnh phước điền chẳng? Đáp: không thọ cũng không sở thọ.

須菩提復問。諸賢。度生死耶。答曰。無常無斷。

Tu-bồ-đề phục vấn. chư hiền. độ sanh tử da. đáp viết. vô thường vô đoạn

Ngài Tu-bồ-đề lại hỏi, vượt qua sanh tử chẳng? Đáp: không thường không đoạn.

須菩提復問。諸賢。向福田地耶。答曰。

Tu-bồ-đề phục vấn. chư hiền. hướng phúc điền địa da. đáp viết.

Ngài Tu-bồ-đề lại hỏi, chư Hiền ! hướng phước điền địa chẳng? Đáp

一切諸著悉已解脫。須菩提復問。諸賢。趣何所耶。

nhất thiết chu trú tất dĩ giải thoát. Tu-bồ-đề phục vấn. chu hiện thú hà sở da.
tất cả chấp trước đều là pháp giải thoát. Ngài Tu-bồ-đề lại hỏi, chu Hiện! có
chỗ thú hướng chăng?

答曰。隨如來之所化也。如是尊者須菩提問。

đáp viết. tùy Như-Lai chi sở hóa dã. như thị Tôn-Giả Tu-bồ-đề vấn.

đáp: tùy vào hóa độ của Như Lai. Tôn giả Tu-bồ-đề hỏi như vậy,

五百比丘答。時彼大眾聞已。

ngũ bách bi khâu đáp. thời bi Đại chúng văn dĩ.

năm trăm Tỳ-kheo đáp như vậy. Khi đại chúng nghe xong,

八百比丘諸漏永盡心得解脫。

bát bách bi khâu chu lậu vĩnh tận tâm đắc giải thoát.

tám trăm Tỳ-kheo các lậu vĩnh viễn đoạn tận, tâm được giải thoát,

三萬二千人遠塵離垢諸法眼生。於是尊者須菩提。白世尊曰。

tam vạn nhị thiên nhân viễn trần ly cấu chu Pháp nhãn sanh. u thị Tôn-Giả Tu-bồ-
đề. bạch Thế tôn viết.

ba vạn hai ngàn người xa trần cấu, sanh pháp nhãn. Bấy giờ Tôn giả Tu-bồ-đề bạch
Đức Thế Tôn,

甚奇甚特此寶嚴經。

thậm kì thậm đặc thù bảo nghiêm Kinh.

rất lạ rất đặc biệt ấy báu nghiêm Kinh.

kinh điển quý báu trang nghiêm kì diệu đặc biệt này,

饒益發起趣摩訶衍諸族姓子族姓女。須菩提復問。世尊。諸族姓子族姓女。

nhieu ích phát khởi thú Ma-Ha điển chu tộc tính tử tộc tính nữ. Tu-bồ-đề phục
vấn. Thế tôn. chu tộc tính tử tộc tính nữ.

ích lợi cho những người khởi tâm quy hướng Đại thừa. Ngài Tu-bồ-đề lại hỏi: thưa
Thế Tôn! các Thiện nam tử, Thiện nữ nhân

說此寶嚴經者。得幾所福。世尊答曰。

thuyết thù bảo nghiêm Kinh giả. đắc kì sở phúc. Thế tôn đáp viết.

nghe thuyết kinh này thì được bao nhiêu phước đức? Đức Thế Tôn bảo,

若族姓子族姓女。說此寶嚴經教授他人。

nhược tộc tính tử tộc tính nữ. thuyết thù bảo nghiêm Kinh giáo thọ tha nhân

nếu Thiện nam tử, Thiện nữ nhân nghe được bản kinh quý báu rồi chuyển dạy cho
người,

書寫經卷在所著處。是為天上天下最妙塔寺。

thư tả Kinh quyển tại sở trú xứ thị vi Thiên thượng Thiên hạ tối diệu tháp tự

tùy ở chỗ nào cũng biên chép kinh này, đó là Chùa Tháp nhiệm mầu nhất trong thế
gian.

若從法師聞受持讀誦。書寫經卷者。

nhược tông Pháp sư văn thọ trì đọc tụng. thư tả Kinh quyển giả.

Nếu có ai theo Pháp Sư nghe và thọ trì đọc tụng, biên chép kinh này,

當敬法師為如如來。若敬法師供養奉持者。

đương kính Pháp sư vi như Như-Lai. nhược kính Pháp sư cung dưỡng phụng trì giả

các con nên cung kính pháp sư như cung kính Như Lai. Nếu ai cung kính pháp sư,
cúng dường phụng trì vị ấy,

我記彼人必得無上正真道。命終之時要見如來。

ngã kí bi nhân tất đắc vô thượng chánh chân đạo. mạng chung chi thời yếu kiến

Như-Lai.

ta thọ ký người ấy sẽ thành Vô Thượng Chánh Đạo, khi mạng chung sẽ gặp được các
Đức Như Lai.

是人當得十種身清淨。云何為十。

thị nhân đương đắc thập chủng thân thanh tịnh. vân hà vi thập.

Người này sẽ được mười món thân thanh tịnh. Những gì là mười?

一者死時歡喜無厭。二者眼目不亂。三者手不擾亂。

nhất giả tử thời hoan hỷ vô yếm. nhị giả nhãn mục bất loạn. tam giả thủ bất
nhiều loạn.

một là khi chết an vui không khiếp sợ, hai là ánh mắt không loạn, ba là tay
không quờ quạng,

四者心不擾亂。五者身不煩擾。

tứ giả tâm bất nhiễu loạn. ngũ giả thân bất phiền nhiễu.

bốn là tâm không rối loạn, năm là thân không phiền nhiễu,

六者不失大小不淨。七者心不污穢。八者心不錯亂。

lục giả bất thất đại tiểu bất tịnh. thất giả tâm bất ô uế. bát giả tâm bất thác
loạn.

sáu là làm chủ được tiểu tiện, bảy là tâm không ô uế, tám là tâm không thác
loạn,

九者手不摸空。十者隨其坐命終。

cửu giả thủ bất mặc không. thập giả tùy kỳ tọa mạng chung.

chín là tay không sờ soạng chụp bắt hư không, mười là nếu đang ngồi cũng được
mạng chung.

是謂十種身清淨也。

thị vị thập chủng thân thanh tịnh dã.

Đó là mười thứ thân thanh tịnh.

復次迦葉。當得十種口清淨。云何為十。

phục thứ ca diệp. đương đắc thập chủng khẩu thanh tịnh. vân hà vi thập

Lại nữa này Ca-diếp! người đó cũng được mười món khẩu thanh tịnh. Thế nào là
mười?

一者善音。二者軟音。三者樂音。四者愛音。

nhất giả thiện âm. nhị giả nhuyễn âm. tam giả nhạc âm. tứ giả ái âm

một là âm thanh tốt lành, hai là âm thanh nhu nhuyễn, ba là âm thanh an vui, bốn
là âm thanh từ ái,

五者柔和音。六者無礙音。七者敬音。八者受音。

ngũ giả nhu hòa âm. lục giả vô ngại âm. thất giả kính âm. bát giả thọ âm.

năm là âm thanh nhu hòa, sáu là âm thanh vô ngại, bảy là âm thanh tôn kính, tám
là âm thanh khiến người tiếp thọ,

九者天所受音。十者佛所受音。

cửu giả thiên sở thọ âm. thập giả Phật sở thọ âm.

chín là âm thanh được chư Thiên tiếp thọ, mười là âm thanh được Chư Phật tiếp
thọ.

是謂十種口清淨也。

thị vị thập chủng khẩu thanh tịnh dã.

Đó là mười thứ khẩu thanh tịnh vậy.

復次迦葉。當得十種意清淨。云何為十。

phục thứ ca diệp. đương đắc thập chủng ý thanh tịnh. vân hà vi thập

Lại nữa này Ca-diếp! phải được mười thứ ý thanh tịnh, những gì là mười?

一者無恚不怒他人。二者無恨不語。

nhất giả vô khüê bất nộ tha nhân. nhị giả vô hận bất ngữ.

một là không tức giận không phẫn nộ người khác, hai là không sân hận mà không
nói,

三者不求短。四者無結縛。五者無顛倒想。

tam giả bất cầu đoản. tứ giả vô kết phục. ngũ giả vô điên đảo tưởng.

ba là không cầu không tốt, bốn là không trói buộc, năm là không mộng tưởng điên đảo,

六者心無懈怠。七者戒不放逸。八者意樂布施歡喜受。

lục giả tâm vô giải đãi. thất giả giới bất phóng dật. bát giả ý lạc bố thí hoan hỉ thọ.

sáu là tâm không giải đãi, bảy là giới hạnh không phóng dật, tám là tâm vui thích bố thí và hoan hỉ nhận (mọi điều oan trái: vu khống, chửi rủa, nguyên rủa, mắng nhiếc, biếm nhẽ, đả bôi...),

九者離貢高慢。十者得三昧定。獲一切佛法。

cửu giả ly cống cao mạn. thập giả đắc tam-muội định. hoạch nhất thiết Phật Pháp chín là không cống cao ngã mạn, mười là được thiền định, thâm nhập tất cả Phật Pháp.

是為十種意清淨也。

thị vi thập chủng ý thanh tịnh dã.

Đó là mười thứ ý thanh tịnh.

復次迦葉。若有恒沙國土滿中七寶。

phục thứ ca diệp. nhược hữu hằng sa quốc thổ mãn trung thất bảo

Lại nữa Ca-diếp! nếu đem đầy đầy đồ thất bảo khắp hằng sa cõi nước

供養如恒沙等諸佛如來等正覺及弟子眾。

cung dưỡng như hằng sa đẳng chư hật như lai đẳng chánh giác cập đệ-tử chúng

cúng dường hằng hà sa Chư Phật Như Lai Đẳng Chánh Giác và chúng đệ tử của Ngài,

如恒沙劫一切施安。至般泥洹後起七寶塔。

như hằng sa kiếp nhất thiết thí an. chí bát nê hoàn hậu khởi thất bảo tháp

trải qua hằng hà sa kiếp cúng dường như vậy, cho đến khi các Ngài viên tịch thì xây bảo tháp cúng dường,

不如是族姓子族姓女聞此寶嚴經。

bất như thị tộc tính tử tộc tính nữ văn thử bảo nghiêm Kinh

cũng không bằng người con trai con gái nghe kinh quý báu tôn nghiêm này, rồi

受持諷誦為他人說不誹謗也。若有女人說此經者。

thọ trì phúng tụng vi tha nhân thuyết bất phi báng dã. nhược hữu nữ nhân thuyết thử Kinh giả.

thọ trì đọc tụng, thuyết giảng cho người khác, không phi báng. Nếu có người nữ đọc tụng Kinh này,

是女人終不墮惡趣。亦不復受女人身也。

thị nữ nhân chung bất đọa ác thú diệc bất phục thọ nữ nhân thân dã.

thì khi mạng chung không đọa vào đường ác, cũng không còn thọ lại thân người nữ.

復次迦葉。

phục thứ ca diệp.

Lại nữa Ca-diếp !

若有族姓欲以一切珍妙供養此經典者。當受持讀誦書寫經卷為他人說。

nhược hữu tộc tính dục dĩ nhất thiết trân diệu cung dưỡng thử Kinh điển

giả. đương thọ trì đọc tụng thư tả Kinh quyền vi tha nhân thuyết

Nếu có chúng sanh nào muốn dùng tất cả châu báu cúng dường Kinh này, nên thọ trì đọc tụng biên chép Kinh này, vì người khác nói,

是為供養此經典已。

thị vi cung dưỡng thử Kinh điển dĩ.

ấy là cúng dường Kinh điển này rồi.

若有受持諷誦書寫為人說者。則為供養諸佛如來。佛說此經時。

nhược hữu thọ trì phúng tụng thư tả vi nhân thuyết giả. tắc vi cung dưỡng chư Phật như lai. Phật thuyết thử Kinh thời.

Nếu có người thọ trì đọc tụng biên chép vì người khác nói, thời là cúng dường
Chư Phật Như Lai. Khi Phật nói Kinh này,

尊者大迦葉。一切天龍鬼神世間人民。聞佛說已。

Tôn-Giả Đại ca-diếp. nhất thiết Thiên Long quý Thần thế gian nhân dân. văn Phật
thuyết dĩ.

Tôn Giả Đại Ca-diếp, tất Trời Rồng Quý Thần, người trong thế gian nghe Phật nói
xong,

歡喜奉行。

hoan hỉ phụng hành.

hoan hỉ phụng hành.

佛說摩訶衍寶嚴經

Phật thuyết Ma-Ha diển bảo nghiêm Kinh

Phật Thuyết Ma Ha Diển Bảo Nghiêm Kinh.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch
Sun Apr 30 21:56:17 2006

=====